

Số: /PAG-SNNMT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

(DỰ THẢO)

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Mô tả về hàng hóa, dịch vụ:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Đơn vị tính:

TT	Giá dịch vụ	Đơn vị tính
I	Thu gom CTRSH	
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng
2	Hộ 01 nhân khẩu	đồng/hộ/tháng
3	Phòng trọ (01 phòng)	đồng/phòng/tháng
4	Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập	đồng/kg
II	Vận chuyển, xử lý CTRSH	đồng/kg

I. CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT VỀ VIỆC TÍNH TOÁN GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

1. Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá:

1.1. Lựa chọn phương pháp định giá

- Phương pháp định giá là cách thức để xác định giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo các hình thức định giá quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Giá.

- Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá bao gồm hai (02) phương pháp định giá là phương pháp chi phí và phương pháp so sánh, phương pháp định giá được lựa chọn:

Căn cứ đặc tính của hàng hóa, dịch vụ, các điều kiện cụ thể về sản xuất, về thị trường, dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường, đơn vị lựa chọn phương pháp định giá phù hợp với hàng hóa, dịch vụ cần định giá là phương pháp chi phí.

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 21 của Luật Giá, giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể, là mức giá mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phải mua, bán theo đúng mức giá đó.

1.2. Thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá

Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ tiếp cận từ chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Như vậy, giá hàng hóa, dịch vụ của Phương án giá này được cấu thành từ tổng cộng các loại chi phí để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, gồm có: chi phí về nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí nhiên liệu; chi phí máy móc thiết bị (*chi phí trực tiếp*); chi phí sản xuất chung; chi phí quản lý; chi phí tài chính; chi phí hợp lý, hợp lệ khác; lợi nhuận định mức.

Phương án giá được áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật của từng hạng mục công việc tương ứng theo quy định của Thông tư số 36/2024/TT-BTC, cụ thể:

a) Giá dịch vụ thu gom CTRSH, áp dụng định mức của mã công việc:

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (đồng/km);

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (đồng/km);

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn.

b) Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH, áp dụng định mức của mã công việc:

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

c) Giá dịch vụ xử lý CTRSH

- Xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost): áp dụng giá tối đa tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn thành phố Đồng Nai là **583.254 đồng/tấn rác** (đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển và chôn lấp rác tro).

- Xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng: áp dụng giá tối đa tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn thành phố Đồng Nai là **519.653 đồng/tấn rác** (đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển và chôn lấp rác tro).

- Xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh: áp dụng giá tối đa tại Quyết định số 1401/QĐ-SNNMT ngày 08/4/2026 của UBND thành phố Đồng Nai định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp

chôn lắp hợp vệ sinh áp dụng đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là **326.332 đồng/tấn rác**.

2. Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ	A=1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công trực tiếp	
2	Chi phí công cụ dụng cụ	
3	Chi phí nhiên liệu	
4	Chi phí máy móc, thiết bị	
B	Chi phí sản xuất chung	
C	Chi phí quản lý (nếu có)	
D	Lợi nhuận	D=(A+B+C) *4%
E	Chi phí sản xuất, kinh doanh 1 đơn vị sản phẩm	E=A+B+C+D

3. Báo cáo, giải trình chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án giá

- Tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 45/2024/TT-BTC quy định:

“a) *Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước:*

Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước	=	Giá thành hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước	+	Lợi nhuận (nếu có)	+	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)	+	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có)
---	---	---	---	--------------------	---	---------------------------------	---	---

Trong đó: Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước xác định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này”.

- Tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 45/2024/TT-BTC quy định về Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước gồm có:

- (1) Chi phí vật tư trực tiếp (công cụ, dụng cụ; nhiên liệu);
- (2) Chi phí nhân công trực tiếp;
- (3) Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp (chi phí máy móc , thiết bị);

(4) Chi phí sản xuất chung; (5) Chi phí quản lý chung; (6) Lợi nhuận định mức: theo kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển do các

đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển trình phê duyệt. Chi phí sản xuất chung xác định theo mức tỉ lệ % bình quân trên chi phí trực tiếp, cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý		Chi phí sản xuất chung		Lợi nhuận	
			CPQL	Tỉ lệ %/CPTT	CPSXC	Tỉ lệ %/CPTT	LN	Tỉ lệ %/CPTT
I	THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/km)			3%		2%		4%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	427.901	14.305	3,34%	2.256	0,53%	17.778	4,15%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	428.650	23.036	5,37%	7.562	1,76%	18.370	4,29%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	437.980	1.970	0,45%	14.710	3,36%	18.186	4,15%
II	THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/tấn)			4%		2%		4%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	229.655	8.601	3,75%	1.357	0,59%	9.585	4,17%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	208.055	16.347	7,86%	7.149	3,44%	9.262	4,45%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	215.538	365	0,17%	2.725	1,26%	8.745	4,06%
III	VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/tấn)			2,97%		4,38%		4,29%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	304.701	8.601	2,82%	7.171	2,35%	12.819	4,21%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	226.764	16.347	7,21%	8.041	3,55%	10.046	4,43%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	120.425	365	0,30%	8.175	6,79%	5.159	4,28%
4	Công ty CP Môi trường Sonadezi (Tân An)	275.439	4.204	1,53%	13.337	4,84%	11.719	4,25%

(7) Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có): Không áp dụng.

3.1. Chi phí trực tiếp (Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước):

Chi phí trực tiếp (Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước) bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm, dịch vụ theo quy định hiện hành.

Phương án giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai được xây dựng Chi phí trực tiếp bao gồm: nhân công; công cụ, dụng cụ; nhiên liệu; máy móc thiết bị.

3.1.1. Chi phí nhân công

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 45/2024/TT-BTC, Chi phí nhân công trực tiếp được tính như sau:

“a) Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như chi phí tiền lương, chi phí tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân công trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Chi phí tiền lương xác định như sau:

Chi phí tiền lương = Định mức lao động x Đơn giá tiền lương

Định mức lao động xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Đơn giá tiền lương thực hiện theo quy định pháp luật về tiền lương và pháp luật có liên quan;

c) Chi phí tiền công xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thỏa thuận hợp pháp khác theo quy định pháp luật về lao động, pháp luật có liên quan, quy chế chi tiêu nội bộ đối với đơn vị phải ban hành quy chế chi tiêu nội bộ”.

Đối với giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đồng Nai được áp dụng bằng định mức, định biên lao động của Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

- Hệ số lương lao động kỹ thuật trong phương án giá này thuộc nhóm lao động dịch vụ công ích theo bảng số 2.3. ***“Dịch vụ công ích đô thị (Dịch vụ quản lý công viên, trồng và chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng)*** tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019

- Mức lương cơ sở được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về quy định mức

lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là 2.530.000 đồng/tháng.

- Các khoản đóng góp theo lương theo chế độ quy định hiện hành là 23,5% cụ thể: Bảo hiểm xã hội 17,5%, bảo hiểm y tế 3%, bảo hiểm thất nghiệp 1% và kinh phí công đoàn 2%.

- Phụ cấp tiền cơm 730.000 đồng/tháng

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương áp dụng mức 0,5 (Áp dụng mức bình quân (trung đối) theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ) và Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ)).

3.1.2. Chi phí dụng cụ lao động

Dụng cụ lao động là loại tài sản không đủ tiêu chuẩn về tài sản cố định theo quy định hiện hành của nhà nước mà người lao động sử dụng để tác động, biến đổi vật liệu thành sản phẩm (Chổi có cán, Quần áo bảo hộ lao động, Xe đẩy tay, ... và các dụng cụ khác tương tự). Chi phí công cụ, dụng cụ là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án cụ thể như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ	=	Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức	x	Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca
---------------------------------	----------	---	----------	---

Trong đó:

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca	=	Đơn giá công cụ, dụng cụ	x	30 ngày
		Thời hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)		

- Giá dụng cụ lao động được tính giá bình quân có hoá đơn, chứng từ mua bán theo các phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển cung cấp.

- Định mức dụng cụ lao động áp dụng theo Bảng số 02, Bảng số 06, Bảng số 11a, 11b, 11c tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

3.1.3 Chi phí tiêu hao nhiên liệu

Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chi phí nhiên liệu được tính như sau:

Chi phí tiêu hao nhiên liệu	=	Định mức tiêu hao nhiên liệu	x	Đơn giá do Nhà nước quy định
--	----------	---	----------	---

Đối với Phương án giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, mức tiêu hao nhiên liệu được xác định tại Bảng số 07 và Bảng 12a, 12b, 12c.

- Giá nhiên liệu được xác định theo giá bình quân 03 tháng (tháng 4, 5, 6 năm 2026) do Nhà nước quy định, cụ thể:

Tháng	Giá thị trường	Giá BQ thị trường
1. Xăng		
Tháng 4/2026	22.880 - 23.751 đồng/lít	23.316
Tháng 5/2026	24.150 - 26.050 đồng/lít	25.100
Tháng 6/2026	19.910 - 22.330 đồng/lít	21.120
Giá bình quân 03 tháng		23.179
2. Dầu Diesel		
Tháng 4/2026	26.697 - 28.172 đồng/lít	27.435
Tháng 5/2026	27.650 - 29.330 đồng/lít	28.490
Tháng 6/2026	21.176 - 26.877 đồng/lít	24.027
Giá bình quân 03 tháng		26.650

3.1.4 Chi phí máy móc, thiết bị: là chi phí máy, thiết bị trực tiếp cần thiết tham gia quy trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt và được xác định như sau:

Chi phí máy, thiết bị = định mức máy, thiết bị x đơn giá máy, thiết bị

Định mức máy, thiết bị: được xác định trên cơ sở Bảng số 05 và Bảng số 10-a, 10-b, 10-c Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

Đơn giá máy, thiết bị: được xác định trên cơ sở vận dụng Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (phương pháp xác định đơn giá ca máy, thiết bị). Trong đó:

- Nguyên giá máy, thiết bị: so sánh nguyên giá mua (đầu tư) của các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH và tham khảo giá thị trường.

STT	Thông tin	Đơn giá ca máy theo TT13/2021/TT-BXD							
		Loại máy, thiết bị	Nguyên giá (triệu đồng)	Số ca máy		Định mức (%)			Đơn giá (triệu đồng/ca)
				TT1 3	Đề xuất	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	

1	Tham khảo giá thị trường https://sabaco.vn/xe-moi-truong-cuon-ep-rac-hino-series-500-fm8jn7a-garbage https://xevaphutung.com.vn/sp/xe-cho-rac-thung-roi-22-khoi-hino-fm8jn8a	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450	280	337	17	7,3	6	2,203
2	Xe ép rác ISUZU FVR34QE4 (9,4 tấn) thùng 15 khối: 1.245.000.000 VNĐ https://giaxeoto.vn/gia-xe-ep-rac-241	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465	260	337	17	7,3	6	1,317

- Đơn giá máy, thiết bị không tính nhân công điều khiển máy, thiết bị (đã tính trong chi phí nhân công trực tiếp) và nhiên liệu, năng lượng (đã tính trong chi phí vật tư trực tiếp).

3.2. Chi phí quản lý, Chi phí sản xuất chung, Lợi nhuận định mức

Chi phí quản lý, Chi phí sản xuất chung, Lợi nhuận định mức: Được xác định theo kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển do các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển trình phê duyệt. Chi phí sản xuất chung xác định theo mức tỉ lệ % bình quân trên chi phí trực tiếp, cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý		Chi phí sản xuất chung		Lợi nhuận	
			CPQL	Tỉ lệ %/CPTT	CPSXC	Tỉ lệ %/CPTT	LN	Tỉ lệ %/CPTT
I	THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/km)			3%		2%		4%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	427.901	14.305	3,34%	2.256	0,53%	17.778	4,15%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	428.650	23.036	5,37%	7.562	1,76%	18.370	4,29%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	437.980	1.970	0,45%	14.710	3,36%	18.186	4,15%
II	THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/tấn)			4%		2%		4%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	229.655	8.601	3,75%	1.357	0,59%	9.585	4,17%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	208.055	16.347	7,86%	7.149	3,44%	9.262	4,45%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	215.538	365	0,17%	2.725	1,26%	8.745	4,06%

STT	Tên đơn vị	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý		Chi phí sản xuất chung		Lợi nhuận	
			CPQL	Tỉ lệ %/CPTT	CPSXC	Tỉ lệ %/CPTT	LN	Tỉ lệ %/CPTT
III	VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đồng/tấn)			2,97%		4,38%		4,29%
1	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi	304.701	8.601	2,82%	7.171	2,35%	12.819	4,21%
2	Công ty TNHH MTV Greensun	226.764	16.347	7,21%	8.041	3,55%	10.046	4,43%
3	Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh	120.425	365	0,30%	8.175	6,79%	5.159	4,28%
4	Công ty CP Môi trường Sonadezi (Tân An)	275.439	4.204	1,53%	13.337	4,84%	11.719	4,25%

4. Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá

4.1. Căn cứ định giá

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

- Luật Giá năm 2023 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 140/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

- Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc: Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (phương pháp xác định đơn giá ca máy, thiết bị);

- Thông tư 45/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2025/TT-BTC;

- Quyết định số 1401/QĐ-SNNMT ngày 08 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai Định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh áp dụng đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

- Hồ sơ phương án giá, báo cáo thẩm định phương án giá làm cơ sở tính toán, xác định chi phí trong phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau:

- + Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi;
- + Công ty TNHH MTV GreenSun;
- + Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Phú Lợi;
- + Hợp tác xã Môi trường Trúc Anh.

4.2. Nguyên tắc định giá

Căn cứ khoản 1 Điều 22 Luật Giá quy định nguyên tắc định giá như sau:

- Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ; lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) phù hợp với mặt bằng

thị trường; bảo đảm phù hợp với cung cầu hàng hóa, dịch vụ, điều kiện thị trường tại thời điểm định giá và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng;

Căn cứ Điều 5 Mục 2 Chương II của Thông tư số 45/2024/TT-BTC, giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân áp dụng các nguyên tắc định giá theo phương pháp chi phí, cụ thể như sau:

- Đối với nguyên tắc *“Trong quá trình sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nếu làm phát sinh khoản thu khác thì phải trừ mức tương ứng ra khỏi chi phí của sản phẩm chính; nếu thu hồi được sản phẩm phụ để bán hoặc tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải phân bổ chi phí để trừ khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm chính, nếu sản phẩm phụ không thể thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí”*: Trong Phương án giá này không có phát sinh nguồn thu khác và cũng không có sản phẩm phụ.

- Đối với nguyên tắc *“Đối với các chi phí, yếu tố tính giá liên quan đến nhiều hàng hóa, dịch vụ mà không thể tách riêng ra được thì cần tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp như doanh thu, chi phí, số lượng, khối lượng, thời gian và các tiêu thức khác phù hợp với ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan của hàng hóa, dịch vụ”*: Trong Phương án giá này không có các chi phí, yếu tố tính giá liên quan đến nhiều hàng hóa, dịch vụ không thể tách riêng ra được mà các chi phí, yếu tố này hoàn toàn riêng biệt.

- Đối với nguyên tắc *“Trường hợp các chi phí, yếu tố tính giá có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ, nhiều năm thì thực hiện phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh”*: Trong Phương án giá này, chi phí công cụ - dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT có thời hạn sử dụng tối đa là 12 tháng, nên không thực hiện phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Đối với nguyên tắc *“Trường hợp các chi phí, yếu tố tính giá phát sinh trong nhiều kỳ, nhiều năm thì phải tập hợp số liệu của nhiều kỳ, nhiều năm để phân bổ”*: Trong Phương án giá này không có các chi phí, yếu tố tính giá phát sinh trong nhiều năm.

- Đối với nguyên tắc *“Trong các khoản chi phí tính giá, khoản nào có trong định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, có chế độ chính sách của Nhà nước, có giá do Nhà nước quy định, có*

quy định pháp luật (về thuế, về kế toán, về thống kê và các pháp luật có liên quan), có quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị theo quy định của pháp luật thì tính theo các quy định đó”: Phương án giá này áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT để đưa vào khoản chi phí tính giá.

- Đối với nguyên tắc “Trường hợp có thông tin về chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công, chi phí bán hàng, chi phí quản lý trên thị trường thì được quyền xác định trên cơ sở thông tin về giá, mức giá theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư số 45/2024/TT-BTC”: Phương án giá vật tư, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu được thuyết minh tại mục 3.1 nêu trên.

- Đối với nguyên tắc “Các chi phí cần thiết để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực theo quy định (nếu có) được tính vào giá như: chi phí kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn; chi phí bản quyền; chi phí thẩm định; chi phí ca máy, thiết bị thi công; chi phí giám sát thi công; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn... và các khoản chi phí khác”: Phương án giá này chi phí ca máy được xác định trên cơ sở vận dụng quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (phương pháp xác định đơn giá ca máy, thiết bị).

- Đối với nguyên tắc “Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”: Phương án giá này chi phí khấu hao TSCĐ được áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2025/TT-BTC.

- Đối với nguyên tắc “Đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì giá vật tư, yếu tố đầu vào không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá vật tư, yếu tố đầu vào bao gồm thuế giá trị gia tăng”: Trong Phương án giá này, các đơn giá về nhân công, công cụ dụng cụ, nhiên liệu tính toán cấu thành giá sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được áp dụng nguyên giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

- Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá hàng hóa, dịch vụ:

+ Đối với nguyên tắc “Các khoản chi không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu

nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan”: Trong Phương án giá này không áp dụng.

+ Đối với nguyên tắc “Các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm; các khoản đã được tính vào giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá; các chi phí đã được tính trong giá hàng hóa, dịch vụ khác của tổ chức, cá nhân”: Trong Phương án giá này không áp dụng.

II. Đề xuất mức giá của hàng hoá, dịch vụ

1. Giá dịch vụ thu gom CTRSH đối với hộ gia đình cá nhân; Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập đến điểm tập kết/điểm trung chuyển

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể dịch vụ thu gom CTRSH	Mức giá bao gồm thuế VAT (8%)	Đề xuất giá đã bao gồm thuế VAT
I. Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riêng, Định Quán					
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	42.558	45.963	45.000
2	Hộ 01 nhân khẩu	đồng/hộ/tháng	10.640	11.491	17.000
3	Phòng trọ	đồng/phòng/tháng	10.640	11.491	17.000
4	Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập	đồng/kg	427	461	460
II. Trên địa bàn các xã còn lại					
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	38.286	41.349	40.000
2	Hộ 01 nhân khẩu	đồng/hộ/tháng	9.572	10.337	11.000
3	Phòng trọ	đồng/phòng/tháng	10.640	11.491	11.000
4	Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập	đồng/kg	373	403	400

2. Giá dịch vụ thu gom CTRSH đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đến điểm tập kết/ điểm trung chuyển

Số TT	Địa bàn	Giá dịch vụ thu gom CTRSH (đồng/kg)		
		Chưa VAT	VAT 8%	Giá đề xuất bao gồm VAT

1	Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riêng, Định Quán	427	461	460
2	Trên địa bàn các xã còn lại	373	403	400

3. Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đến điểm tập kết/ điểm trung chuyển:

Số TT	Cự ly	Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riêng, Định Quán			Trên địa bàn các xã còn lại		
		đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT	đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT
1	$0 < L \leq 15$	236.419	236	255	212.198	212	229
2	$15 < L \leq 20$	248.862	249	269	223.366	223	241
3	$20 < L \leq 25$	276.237	276	298	247.936	248	268
4	$25 < L \leq 30$	303.612	304	328	272.507	273	294
5	$30 < L \leq 35$	323.521	324	349	290.376	290	314
6	$35 < L \leq 40$	343.430	343	371	308.245	308	333
7	$40 < L \leq 45$	360.850	361	390	323.881	324	350
8	$45 < L \leq 50$	375.782	376	406	337.283	337	364
9	$50 < L \leq 55$	390.713	391	422	350.685	351	379
10	$55 < L \leq 60$	403.156	403	435	361.853	362	391
11	$60 < L \leq 65$	413.111	413	446	370.788	371	400

4. Giá dịch vụ xử lý CTRSH đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

STT	Phương pháp xử lý	Giá dịch vụ xử lý CTRSH		
		đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT
1	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost) theo Quyết định số 262/QĐ-UBND	583.254	583	630
2	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng theo Quyết định số 262/QĐ-UBND	519.653	520	561

3	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng Phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh theo quyết định số 1401/QĐ-UBND	326.332	326	352
---	---	---------	-----	-----

III. Giải trình chi tiết các thay đổi về mức giá hàng hoá, dịch vụ đề xuất so với mức giá hiện hành trong trường hợp đề nghị điều chỉnh giá

(Chi tiết tại bảng đính kèm)

IV. Các nội dung, đề xuất khác: Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (thẩm định);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Phòng Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

BẢNG GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁC THAY ĐỔI VỀ MỨC GIÁ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ĐỀ XUẤT SO VỚI MỨC GIÁ HIỆN HÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIÁ

(Đính kèm Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể đã bao gồm thuế VAT	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024			Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019			Thuyết minh
				Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	
I. Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riềng, Định Quán										
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	45.000	40.000	5.000	13%	20.000	25.000	125%	- So với QĐ 03/2024/QĐ-UBND: mức giá tăng 13% là phù hợp với việc điều chỉnh lương cơ sở, chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2024 đến nay. - So với QĐ 2155/QĐ-UBND: mức tăng là 125%. Do giá tại QĐ này được xây dựng, ban hành năm 2019; Chính phủ đã nhiều lần điều chỉnh lương cơ sở; tỷ lệ tăng này cũng ảnh hưởng do tỷ lệ trượt giá thị trường qua 07 năm.
2	Hộ 01 nhân khẩu	đồng/hộ/tháng	17.000	15.000	2.000	13%				- So với QĐ 03/2024/QĐ-UBND: mức giá tăng 13% là phù hợp với việc điều chỉnh lương cơ sở, chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2024 đến nay.
3	Phòng trọ (01 phòng)	đồng/phòng/tháng	17.000	15.000	2.000	13%	10.000	7.000	70%	- So với QĐ 2155/QĐ-UBND: mức tăng là 70%. Do giá tại QĐ này được xây dựng, ban hành năm 2019, Chính phủ đã nhiều lần điều chỉnh lương cơ

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể đã bao gồm thuế VAT	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024			Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019			Thuyết minh
				Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	
										sở; tỷ lệ tăng này cũng ảnh hưởng do tỷ lệ trượt giá thị trường qua 07 năm.
4	Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	đồng/kg	460	260	200	77%				- Mức tăng 77% so với Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND, do: + Tại thời điểm ban hành Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND do không có định mức KTKT nên chi phí được xây dựng trên cơ sở vận dụng giá theo Quyết định số 1904/2016/QĐ-UBND. + Giá dịch vụ tại PAG này được tính đúng, tính đủ theo định mức quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT, tuân thủ nguyên tắc, phương pháp định giá theo quy định pháp luật về giá. - Đối với Quyết định số 2155/QĐ-UBND không tính theo khối lượng CTRSH phát sinh (mức thu là 200.000 đồng/đơn vị/tháng). Do đó, không có cơ sở so sánh, đánh giá.
II. Trên địa bàn các xã còn lại										
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	40.000	35.000	5.000	14%	15.000	25.000	167%	- So với QĐ 03/2024/QĐ-UBND: mức giá tăng 14% là phù hợp với việc

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể đã bao gồm thuế VAT	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024			Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019			Thuyết minh
				Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	
										điều chỉnh lương cơ sở, chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2024 đến nay. - So với QĐ 2155/QĐ-UBND: mức tăng là 167%: Do giá tại QĐ này được xây dựng, ban hành năm 2019; Chính phủ đã nhiều lần điều chỉnh lương cơ sở; tỷ lệ tăng này cũng ảnh hưởng do tỷ lệ trượt giá thị trường qua 07 năm.
2	Hộ 01 nhân khẩu	đồng/hộ/tháng	11.000	10.000	1.000	10%				Tỷ lệ tăng 10% đối với đối tượng “Hộ 01 nhân khẩu” và “Phòng trọ (01 phòng) được đánh giá là phù hợp với tỷ lệ trượt giá thị trường và đảm bảo chi phí công tác thu gom CTRSH.
3	Phòng trọ (01 phòng)	đồng/phòng/tháng	11.000	10.000	1.000	10%	10.000	1.000	10%	
4	Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	đồng/kg	400	230	170	74%				- Mức tăng 74% so với Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND, do: + Tại thời điểm ban hành Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND do không có định mức KTKT nên chi phí được xây dựng trên cơ sở vận dụng giá theo Quyết định số 1904/2016/QĐ-UBND. + Giá dịch vụ tại PAG này được tính đúng, tính đủ theo định mức quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT, tuân thủ nguyên tắc, phương pháp

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể đã bao gồm thuế VAT	Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024			Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019			Thuyết minh
				Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)	
										định giá theo quy định pháp luật về giá. - Đối với Quyết định số 2155/QĐ-UBND không tính theo khối lượng CTRSH phát sinh (mức thu là 200.000 đồng/đơn vị/tháng). Do đó, không có cơ sở so sánh, đánh giá.

PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
Áp dụng đối với đối với hộ gia đình cá nhân đến điểm tập kết/điểm trung chuyển
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Địa bàn	Thủ công		Cơ giới		Tổng cộng	KL CTRSH bình quân kg/hộ/tháng	Giá dịch vụ thu gom CTRSH đến điểm tập kết/điểm trung chuyển (đồng/hộ/tháng)							
		100%	70%	100%	30%			Hộ gia đình, cá nhân (đồng/hộ/tháng)		Hộ 01 nhân khẩu và Phòng trọ (01 phòng)					
										Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND (đã bao gồm VAT 10%)		Mức giá đề xuất tăng 17%		VAT 8%	
								Chưa VAT	VAT 8%	Hộ 01 nhân khẩu	Phòng trọ (01 phòng)	Hộ 01 nhân khẩu	Phòng trọ (01 phòng)	Hộ 01 nhân khẩu	Phòng trọ (01 phòng)
1	Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riềng, Định Quán	576	403	350	105	508	84,0	42.700	46.116	15.000	15.000	15.795	15.795	17.059	17.059
2	Trên địa bàn các xã còn lại	608	426	360	108	534	72,0	38.432	41.506	10.000	10.000	10.530	10.530	11.372	11.372

Ghi chú :

Mức giá dịch vụ thu gom CTRSH của hộ gia đình, cá nhân được điều chỉnh tăng so với mức giá tại Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND (của UBND tỉnh Đồng Nai cũ) tương ứng 17%. Trên cơ sở đó, đề xuất mức giá thu gom CTRSH đối với hộ 1 nhân khẩu và 01 phòng trọ tăng 17%

PHỤ LỤC I.A
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Áp dụng đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đến điểm tập kết/ điểm trung chuyển

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Địa bàn	Thủ công		Cơ giới		Giá dịch vụ thu gom CTRSH đến điểm tập kết/điểm trung chuyển (đồng/kg)	
		100%	30%	100%	70%	Chưa VAT	VAT 8%
1	Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riềng, Định Quán	620	186	350	245	431	465
2	Trên địa bàn các xã còn lại	421	126	360	252	378	408

PHỤ LỤC I.B
GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Áp dụng đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đến cơ sở xử lý

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số TT	Cự ly (km)	Trên địa bàn các phường và các xã: Bù Đăng, Thiện Hưng, Phú Nghĩa, Phú Riêng, Định Quán			Trên địa bàn các xã còn lại		
		đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT	đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT
1	$0 < L \leq 15$	236.419	236	255	212.198	212	229
2	$15 < L \leq 20$	248.862	249	269	223.366	223	241
3	$20 < L \leq 25$	276.237	276	298	247.936	248	268
4	$25 < L \leq 30$	303.612	304	328	272.507	273	294
5	$30 < L \leq 35$	323.521	324	349	290.376	290	314
6	$35 < L \leq 40$	343.430	343	371	308.245	308	333
7	$40 < L \leq 45$	360.850	361	390	323.881	324	350
8	$45 < L \leq 50$	375.782	376	406	337.283	337	364
9	$50 < L \leq 55$	390.713	391	422	350.685	351	379
10	$55 < L \leq 60$	403.156	403	435	361.853	362	391
11	$60 < L \leq 65$	413.111	413	446	370.788	371	400

PHỤ LỤC I.C
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Áp dụng đối với Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đến cơ sở xử lý

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Phương pháp xử lý	Giá dịch vụ xử lý CTRSH		
		đồng/tấn	đồng/kg	Giá 8% VAT
1	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost) theo Quyết định số 262/QĐ-UBND	583.254	583	630
2	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng theo Quyết định số 262/QĐ-UBND	519.653	520	561
3	Giá dịch vụ xử lý CTRSH bằng Phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh theo quyết định số 1401/QĐ-UBND	326.332	326	352

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, CÁC XÃ: BÙ ĐĂNG, THIÊN HƯNG, PHÚ NGHĨA, PHÚ RIỀNG, ĐỊNH QUÁN
Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

SỐ TT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	Cách tính	Chi phí	Số hộ dân	Khối lượng CTRSH (kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ	$A=a+b+c$	558.121			498	
1	Chi phí trực tiếp	a	547.177			489	
	<i>Thu gom thủ công (km)</i>		547.177	400	1.120	489	<i>Số hộ dân bình quân khoảng 400 hộ/km; Mỗi người dân thải 0,7 kg/ngày</i>
2	Chi phí sản xuất chung (2%)	b	10.944	400	1.120	9,8	
3	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	c	-				
B	Chi phí quản lý (3% *A1)	$B=A1*3\%$	16.415	400	1.120	14,7	<i>Tỷ lệ 3% * Chi phí trực tiếp</i>
C	Chi phí tài chính	C	-				
D	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	$D=A+B+C$				513	
Đ	Lợi nhuận định mức (4%)	$Đ = D*4\%$				21	<i>Tỷ lệ lợi nhuận bình quân theo phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ</i>
E	Tổng chi phí trước thuế	$E=D+Đ$				533	
G	Thuế giá trị gia tăng 8%	$G=E*8\%$				43	
H	Mức giá dịch vụ thu gom thủ công CTRSH từ nhà dân đến điểm tập kết, điểm trung chuyển của 1 hộ gia đình (đồng/hộ/tháng)	$H=E+G$				576	

PHỤ LỤC III
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ CÒN LẠI
Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

SỐ TT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	Cách tính	Chi phí	Đơn giá	Khối lượng (đồng/kg)	Thành tiền	Ghi chú
A	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ	A=a+b+c	378.845			526	3 LẦN 1 TUẦN
1	Chi phí trực tiếp (80%)	a	371.417			516	
	<i>Thu gom thủ công (km)</i>		<i>371.417</i>	<i>300</i>	<i>720</i>	<i>516</i>	<i>Số hộ dân bình quân khoảng 300 hộ/km; Mỗi người dân thải 0,6kg/ngày</i>
2	Chi phí sản xuất chung (2%)	b	7.428	300	720	10,3	
3	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	c	-				
B	Chi phí quản lý (3% *A1)	B=A1*3%	11.143	300	720	15,5	<i>Tỷ lệ 3% * Chi phí trực tiếp</i>
C	Chi phí tài chính	C	-				
D	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	D=A+B+C				542	
Đ	Lợi nhuận định mức (4%)	Đ = D*4%				22	<i>Tỷ lệ lợi nhuận bình quân theo phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ</i>
E	Tổng chi phí trước thuế	E=D+Đ				563	
G	Thuế giá trị gia tăng 8%	G=E*8%				45	
H	Mức giá dịch vụ thu gom thủ công CTRSH từ nhà dân đến điểm tập kết, điểm trung chuyển của 1 hộ gia đình (đồng/hộ/tháng)	H=E+G				608	

PHỤ LỤC IV
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, CÁC XÃ: BÙ ĐĂNG, THIÊN HƯNG, PHÚ NGHĨA, PHÚ RIỀNG, ĐỊNH QUÁN
Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

SỐ TT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	Cách tính	Chi phí	Khối lượng CTRSH	Thành tiền	Ghi chú
A	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ	A=a+b+c	535.813		536	
1	Chi phí trực tiếp	a	525.307		525	
	<i>Thu gom thủ công (km)</i>		525.307	1.000	525	<i>Mã công việc TG.1.7 tại Phụ lục VI</i>
2	Chi phí sản xuất chung (2%)	b	10.506	1.000	10,5	
3	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	c	-			
B	Chi phí quản lý (3% *A1)	B=A1*3%	15.759	1.000	15,8	<i>Tỷ lệ 3% * Chi phí trực tiếp</i>
C	Chi phí tài chính	C	-			
D	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	D=A+B+C			552	
Đ	Lợi nhuận định mức (4%)	Đ = D*4%			22	<i>Tỷ lệ lợi nhuận bình quân theo phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ</i>
E	Tổng chi phí trước thuế	E=D+Đ			574	
G	Thuế giá trị gia tăng 8%	G=E*8%			46	
H	Mức giá dịch vụ thu gom thủ công CTRSH đến điểm tập kết, điểm trung chuyển của cơ quan, tổ chức (đồng/hộ/tháng)	H=E+G			620	

PHỤ LỤC V
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ CÒN LẠI

Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

SỐ TT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	Cách tính	Chi phí	Đơn giá	Khối lượng (đồng/kg)	Thành tiền	Ghi chú
A	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ	$A=a+b+c$	363.704			364	3 LẦN 1 TUẦN
1	Chi phí trực tiếp (80%)	a	356.572			357	
	Thu gom thủ công (km)		356.572		1.000	357	80% CPTT áp dụng mã TG.1.7 tại Phụ lục VI
2	Chi phí sản xuất chung (2%)	b	7.131		1.000	7,1	
3	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	c	-				
B	Chi phí quản lý (3% *A1)	$B=A1*3\%$	10.697		1.000	10,7	Tỷ lệ 3% * Chi phí trực tiếp
C	Chi phí tài chính	C	-				
D	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	$D=A+B+C$				374	
Đ	Lợi nhuận định mức (4%)	$Đ = D*4\%$				15	Tỷ lệ lợi nhuận bình quân theo phương án giá của các đơn vị cung ứng dịch vụ
E	Tổng chi phí trước thuế	$E=D+Đ$				389	
G	Thuế giá trị gia tăng 8%	$G=E*8\%$				31	
H	Mức giá dịch vụ thu gom của 1 hộ gia đình (đồng/hộ/tháng)	$H=E+G$				421	

PHỤ LỤC VI: TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỰC TIẾP

CÔNG TÁC THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Khu vực	TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (đồng/km)			Giá đề xuất		TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (đồng/km)			Giá đề xuất		Chi phí trực tiếp thu gom thủ công CTRSH từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết (đồng/km)
		Lao động	Dụng cụ	Tổng cộng	Bình quân	50%	Lao động	Dụng cụ	Tổng cộng	Bình quân	50%	
1	Đô thị loại I	589.401	15.498	604.899			638.477	16.788	655.266			
2	Đô thị loại II	527.359	13.867	541.226	525.307	262.654	571.269	15.021	586.290	569.046	284.523	547.177
3	Đô thị loại III, IV, V	496.338	13.051	509.389			537.665	14.138	551.803			
4	Khu dân cư nông thôn tập trung	434.296	11.420	445.715	445.715	222.858	470.457	12.370	482.827	482.827	241.414	464.271
5	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	744.507	19.576	764.083			806.498	21.206	827.704			

PHỤ LỤC VI.1. CHI PHÍ LAO ĐỘNG
THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VI.1a - TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết

STT	Hạng mục công việc	Bảng số 01 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT			Chi phí nhân công (công đơn/km)										Ghi chú
		Định biên	Định mức (công đơn/km)	Đơn giá	Đô thị loại I		Đô thị loại II		Đô thị loại III, IV, V		KDC nông thôn tập trung		Miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
					K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	
1	TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1,201	516.588	0,95	589.401	0,85	527.359	0,8	496.338	0,7	434.296	1,2	744.507	

Phụ lục VI.1b - TG.1.8 Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết

STT	Hạng mục công việc	Bảng số 01 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT			Chi phí nhân công (công đơn/km)										Ghi chú
		Định biên	Định mức (công đơn/km)	Đơn giá	Đô thị loại I		Đô thị loại II		Đô thị loại III, IV, V		KDC nông thôn tập trung		Miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
					K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	K _{kv}	Thành tiền	
1	TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1,301	516.588	0,95	638.477	0,85	571.269	0,8	537.665	0,7	470.457	1,2	806.498	

PHỤ LỤC VI.2. CHI PHÍ DỤNG CỤ
THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VI.2a - TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 02 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT		Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn) TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết									
			THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			Đô thị loại I		Đô thị loại II		Đô thị loại III, IV, V		KDC nông thôn tập trung		Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	
							K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)
	Tổng cộng:							15.498		13.867		13.051		11.420		19.576
1	Chổi có cán	cái	6	1,2010	41.200	229	0,95	261	0,85	234	0,8	220	0,7	192	1,2	330
2	Xềng có cán	cái	12	1,2010	193.200	537	0,95	612	0,85	548	0,8	516	0,7	451	1,2	773
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,2010	608.000	3.378	0,95	3.854	0,85	3.448	0,8	3.245	0,7	2.840	1,2	4.868
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,2010	296.726	1.648	0,95	1.881	0,85	1.683	0,8	1.584	0,7	1.386	1,2	2.376
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,2010	83.600	464	0,95	530	0,85	474	0,8	446	0,7	390	1,2	669
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,2010	22.400	747	0,95	852	0,85	762	0,8	717	0,7	628	1,2	1.076
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,2010	43.100	1.437	0,95	1.639	0,85	1.467	0,8	1.380	0,7	1.208	1,2	2.071
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6005	116.000	322	0,95	184	0,85	164	0,8	155	0,7	135	1,2	232
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,6005	228.750	1.271	0,95	725	0,85	649	0,8	611	0,7	534	1,2	916
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,6005	200.000	556	0,95	317	0,85	284	0,8	267	0,7	234	1,2	400
11	Áo phản quang	cái	12	1,2010	40.000	111	0,95	127	0,85	113	0,8	107	0,7	93	1,2	160
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,2010	2.850.000	3.958	0,95	4.516	0,85	4.041	0,8	3.803	0,7	3.328	1,2	5.705

Phụ lục VI.2b - TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 02 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT		Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn) TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết									
			THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			Đô thị loại I		Đô thị loại II		Đô thị loại III, IV, V		KDC nông thôn tập trung		Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	
			TG.1.8				K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)	K _{kv}	Đơn giá (đồng/ca)
	Tổng cộng:							16.788		15.021		14.138		12.370		21.206
1	Chổi có cán	cái	6	1,3010	41.200	229	0,95	283	0,85	253	0,8	238	0,7	208	1,2	357
2	Xềng có cán	cái	12	1,3010	193.200	537	0,95	663	0,85	593	0,8	559	0,7	489	1,2	838
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,3010	608.000	3.378	0,95	4.175	0,85	3.735	0,8	3.516	0,7	3.076	1,2	5.273
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,3010	296.726	1.648	0,95	2.037	0,85	1.823	0,8	1.716	0,7	1.501	1,2	2.574
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,3010	83.600	464	0,95	574	0,85	514	0,8	483	0,7	423	1,2	725
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,3010	22.400	747	0,95	923	0,85	826	0,8	777	0,7	680	1,2	1.166
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,3010	43.100	1.437	0,95	1.776	0,85	1.589	0,8	1.495	0,7	1.308	1,2	2.243
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6505	116.000	322	0,95	199	0,85	178	0,8	168	0,7	147	1,2	252
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,6505	228.750	1.271	0,95	785	0,85	703	0,8	661	0,7	579	1,2	992
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,6505	200.000	556	0,95	343	0,85	307	0,8	289	0,7	253	1,2	434
11	Áo phản quang	cái	12	1,3010	40.000	111	0,95	137	0,85	123	0,8	116	0,7	101	1,2	173
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,3010	2.850.000	3.958	0,95	4.892	0,85	4.377	0,8	4.120	0,7	3.605	1,2	6.180

PHỤ LỤC VII.1: GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V (đồng/tấn)					Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc (đồng/tấn)				
		TG.2.2	70%	TG.2.4	30%	Tổng cộng	TG.2.2	70%	TG.2.4	30%	Tổng cộng
1	$0 < L \leq 15$	341.252	238.876	312.209	93.663	332.539	327.602	229.321	374.651	112.395	341.717
2	$15 < L \leq 20$	359.213	251.449	328.641	98.592	350.041	344.844	241.391	394.369	118.311	359.702
3	$20 < L \leq 25$	398.726	279.108	364.792	109.438	388.546	382.777	267.944	437.750	131.325	399.269
4	$25 < L \leq 30$	438.239	306.767	400.942	120.283	427.050	420.710	294.497	481.131	144.339	438.836
5	$30 < L \leq 35$	466.976	326.883	427.234	128.170	455.053	448.297	313.808	512.680	153.804	467.612
6	$35 < L \leq 40$	495.713	346.999	453.525	136.057	483.057	475.885	333.119	544.230	163.269	496.388
7	$40 < L \leq 45$	520.858	364.601	476.530	142.959	507.560	500.024	350.017	571.836	171.551	521.567
8	$45 < L \leq 50$	542.411	379.688	496.248	148.874	528.562	520.714	364.500	595.498	178.649	543.150
9	$50 < L \leq 55$	563.964	394.775	515.967	154.790	549.565	541.405	378.984	619.160	185.748	564.732
10	$55 < L \leq 60$	581.924	407.347	532.399	159.720	567.067	558.647	391.053	638.879	191.664	582.717
11	$60 < L \leq 65$	596.293	417.405	545.544	163.663	581.068	572.441	400.709	654.653	196.396	597.105

PHỤ LỤC VII.2. GIÁ DỊCH VỤ THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V (đồng/tấn)						Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc (đồng/tấn)						
		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý (4%*CPTT)	Chi phí SX chung (2%*CPTT)	Chi phí tài chính	Lợi nhuận (TCP * 4%)	Tổng cộng	Chi phí trực tiếp		Chi phí quản lý (4%*CPTT)	Chi phí SX chung (2%*CPTT)	Chi phí tài chính	Lợi nhuận (TCP * 4%)	Tổng cộng
								100%	80%					
1	2	3	$4 = 3*4\%$	$5 = 3*2\%$	6	$7=(3+4+5)*4\%$	$8=3+...+7$	9	$10=9*80\%$	$11=10*4\%$	$12=10*2\%$	13	$14=(10+11+12)*4\%$	$15=10+...+14$
1	TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn													
	$0 < L \leq 15$	309.554	12.382	6.191	-	13.125	341.252	371.464	297.171	11.887	5.943	-	12.600	327.602
	$15 < L \leq 20$	325.846	13.034	6.517	-	13.816	359.213	391.015	312.812	12.512	6.256	-	13.263	344.844
	$20 < L \leq 25$	361.689	14.468	7.234	-	15.336	398.726	434.027	347.221	13.889	6.944	-	14.722	382.777
	$25 < L \leq 30$	397.532	15.901	7.951	-	16.855	438.239	477.038	381.631	15.265	7.633	-	16.181	420.710
	$30 < L \leq 35$	423.600	16.944	8.472	-	17.961	466.976	508.320	406.656	16.266	8.133	-	17.242	448.297
	$35 < L \leq 40$	449.667	17.987	8.993	-	19.066	495.713	539.601	431.681	17.267	8.634	-	18.303	475.885
	$40 < L \leq 45$	472.477	18.899	9.450	-	20.033	520.858	566.972	453.577	18.143	9.072	-	19.232	500.024
	$45 < L \leq 50$	492.027	19.681	9.841	-	20.862	542.411	590.433	472.346	18.894	9.447	-	20.027	520.714
	$50 < L \leq 55$	511.578	20.463	10.232	-	21.691	563.964	613.894	491.115	19.645	9.822	-	20.823	541.405
	$55 < L \leq 60$	527.870	21.115	10.557	-	22.382	581.924	633.444	506.756	20.270	10.135	-	21.486	558.647
	$60 < L \leq 65$	540.904	21.636	10.818	-	22.934	596.293	649.085	519.268	20.771	10.385	-	22.017	572.441

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V (đồng/tấn)						Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc (đồng/tấn)						
		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý (4%*CPTT)	Chi phí SX chung (2%*CPTT)	Chi phí tài chính	Lợi nhuận (TCP * 4%)	Tổng cộng	Chi phí trực tiếp		Chi phí quản lý (4%*CPTT)	Chi phí SX chung (2%*CPTT)	Chi phí tài chính	Lợi nhuận (TCP * 4%)	Tổng cộng
								100%	80%					
1	2	3	$4 = 3*4\%$	$5 = 3*2\%$	6	$7=(3+4+5)*4\%$	$8=3+...+7$	9	$10=9*80\%$	$11=10*4\%$	$12=10*2\%$	13	$14=(10+11+12)*4\%$	$15=10+...+14$
2	TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn													
	$0 < L \leq 15$	267.048	10.682	5.341	-	11.323	294.394	320.458		12.818	6.409	-	13.587	353.272
	$15 < L \leq 20$	281.103	11.244	5.622	-	11.919	309.888	337.324		13.493	6.746	-	14.303	371.866
	$20 < L \leq 25$	312.025	12.481	6.240	-	13.230	343.976	374.429		14.977	7.489	-	15.876	412.771
	$25 < L \leq 30$	342.946	13.718	6.859	-	14.541	378.064	411.535		16.461	8.231	-	17.449	453.676
	$30 < L \leq 35$	365.434	14.617	7.309	-	15.494	402.855	438.521		17.541	8.770	-	18.593	483.425
	$35 < L \leq 40$	387.922	15.517	7.758	-	16.448	427.646	465.507		18.620	9.310	-	19.737	513.175
	$40 < L \leq 45$	407.600	16.304	8.152	-	17.282	449.338	489.120		19.565	9.782	-	20.739	539.205
	$45 < L \leq 50$	424.466	16.979	8.489	-	17.997	467.931	509.359		20.374	10.187	-	21.597	561.517
	$50 < L \leq 55$	441.332	17.653	8.827	-	18.712	486.524	529.598		21.184	10.592	-	22.455	583.829
	$55 < L \leq 60$	455.387	18.215	9.108	-	19.308	502.019	546.465		21.859	10.929	-	23.170	602.423
	$60 < L \leq 65$	466.631	18.665	9.333	-	19.785	514.414	559.958		22.398	11.199	-	23.742	617.297

* **Ghi chú:** Giá dịch vụ thu gom cơ giới CTRSH từ nguồn thải đến điểm tập kết, điểm trung chuyển đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc thì Chi phí trực tiếp được xác định tỷ lệ 80%. Do tần suất thu gom thấp hơn (không đạt 07 ngày/tuần).

PHỤ LỤC VIII: TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỰC TIẾP
THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V (đồng/tấn)					Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc (đồng/tấn)					Ghi chú
		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	Tổng cộng	Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	Tổng cộng	
1	TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn											
	$0 < L \leq 15$	93.068	117.626	1.287	97.574	309.554	111.681	141.151	1.544	117.088	371.464	
	$15 < L \leq 20$	97.966	123.816	1.355	102.709	325.846	117.559	148.580	1.625	123.251	391.015	
	$20 < L \leq 25$	108.742	137.436	1.504	114.007	361.689	130.490	164.923	1.804	136.809	434.027	
	$25 < L \leq 30$	119.518	151.056	1.653	125.305	397.532	143.422	181.267	1.983	150.366	477.038	
	$30 < L \leq 35$	127.356	160.961	1.761	133.522	423.600	152.827	193.154	2.113	160.226	508.320	
	$35 < L \leq 40$	135.193	170.867	1.869	141.739	449.667	162.231	205.040	2.243	170.086	539.601	
	$40 < L \leq 45$	142.050	179.534	1.964	148.928	472.477	170.461	215.441	2.357	178.714	566.972	
	$45 < L \leq 50$	147.928	186.963	2.045	155.091	492.027	177.514	224.355	2.454	186.109	590.433	
	$50 < L \leq 55$	153.806	194.392	2.127	161.253	511.578	184.568	233.270	2.552	193.504	613.894	
	$55 < L \leq 60$	158.705	200.583	2.194	166.389	527.870	190.446	240.699	2.633	199.666	633.444	
	$60 < L \leq 65$	162.623	205.535	2.249	170.497	540.904	195.148	246.642	2.698	204.597	649.085	

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V (đồng/tấn)					Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc (đồng/tấn)					Ghi chú
		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	Tổng cộng	Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	Tổng cộng	
2	TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn											
	$0 < L \leq 15$	85.147	107.615	1.177	89.270	283.209	102.176	129.138	1.413	107.123	339.850	
	$15 < L \leq 20$	89.628	113.279	1.239	93.968	298.114	107.554	135.935	1.487	112.761	357.737	
	$20 < L \leq 25$	99.487	125.740	1.376	104.304	330.907	119.385	150.887	1.651	125.165	397.088	
	$25 < L \leq 30$	109.347	138.200	1.512	114.641	363.699	131.216	165.840	1.814	137.569	436.439	
	$30 < L \leq 35$	116.517	147.262	1.611	122.158	387.549	139.820	176.715	1.933	146.590	465.058	
	$35 < L \leq 40$	123.687	156.325	1.710	129.676	411.398	148.424	187.590	2.052	155.611	493.677	
	$40 < L \leq 45$	129.961	164.254	1.797	136.253	432.266	155.953	197.105	2.156	163.504	518.719	
	$45 < L \leq 50$	135.339	171.051	1.871	141.892	450.153	162.407	205.261	2.246	170.270	540.183	
	$50 < L \leq 55$	140.716	177.848	1.946	147.530	468.040	168.860	213.417	2.335	177.036	561.647	
	$55 < L \leq 60$	145.198	183.512	2.008	152.228	482.945	174.237	220.214	2.409	182.674	579.534	
	$60 < L \leq 65$	148.783	188.043	2.057	155.987	494.870	178.540	225.651	2.469	187.184	593.844	

PHỤ LỤC VIII.1: CHI PHÍ LAO ĐỘNG
THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Định biên (Bảng số 04 TT 36/2024/TT-BTNMT)	Định mức (công nhóm/tấn)	Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình đốc		
					K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	$0 < L \leq 15$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	0,950	1,000	93.068	0,950	1,200	111.681
2	$15 < L \leq 20$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,000	1,000	97.966	1,000	1,200	117.559
3	$20 < L \leq 25$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,110	1,000	108.742	1,110	1,200	130.490
4	$25 < L \leq 30$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,220	1,000	119.518	1,220	1,200	143.422
5	$30 < L \leq 35$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,300	1,000	127.356	1,300	1,200	152.827
6	$35 < L \leq 40$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,380	1,000	135.193	1,380	1,200	162.231
7	$40 < L \leq 45$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,450	1,000	142.050	1,450	1,200	170.461
8	$45 < L \leq 50$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,510	1,000	147.928	1,510	1,200	177.514
9	$50 < L \leq 55$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,570	1,000	153.806	1,570	1,200	184.568
10	$55 < L \leq 60$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,620	1,000	158.705	1,620	1,200	190.446
11	$60 < L \leq 65$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,094	1.042.190	1,660	1,000	162.623	1,660	1,200	195.148

TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Định biên (Bảng số 04 TT 36/2024/TT-BTNMT)	Định mức (công nhóm/tấn)	Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình đốc		
					K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	$0 < L \leq 15$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	0,950	1,000	85.147	0,950	1,200	102.176
2	$15 < L \leq 20$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,000	1,000	89.628	1,000	1,200	107.554
3	$20 < L \leq 25$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,110	1,000	99.487	1,110	1,200	119.385
4	$25 < L \leq 30$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,220	1,000	109.347	1,220	1,200	131.216
5	$30 < L \leq 35$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,300	1,000	116.517	1,300	1,200	139.820
6	$35 < L \leq 40$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,380	1,000	123.687	1,380	1,200	148.424
7	$40 < L \leq 45$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,450	1,000	129.961	1,450	1,200	155.953
8	$45 < L \leq 50$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,510	1,000	135.339	1,510	1,200	162.407
9	$50 < L \leq 55$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,570	1,000	140.716	1,570	1,200	168.860
10	$55 < L \leq 60$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,620	1,000	145.198	1,620	1,200	174.237
11	$60 < L \leq 65$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,086	1.042.190	1,660	1,000	148.783	1,660	1,200	178.540

PHỤ LỤC VIII.2a: CHI PHÍ DỤNG CỤ
THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VIII.2a: TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V																	
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	0 < L ≤ 15			15 < L ≤ 20			20 < L ≤ 25			25 < L ≤ 30			30 < L ≤ 35			35 < L ≤ 40		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.287			1.355			1.504			1.653			1.761			1.869	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0940	1	0,95	20	1	1	22	1	1,11	24	1	1,22	26	1	1,3	28	1	1,38	30
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0940	1	0,95	48	1	1	50	1	1,11	56	1	1,22	62	1	1,3	66	1	1,38	70
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0940	1	0,95	302	1	1	318	1	1,11	352	1	1,22	387	1	1,3	413	1	1,38	438
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1880	1	0,95	294	1	1	310	1	1,11	344	1	1,22	378	1	1,3	403	1	1,38	428
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1880	1	0,95	83	1	1	87	1	1,11	97	1	1,22	107	1	1,3	114	1	1,38	120
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1880	1	0,95	133	1	1	140	1	1,11	156	1	1,22	171	1	1,3	182	1	1,38	194
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1880	1	0,95	257	1	1	270	1	1,11	300	1	1,22	330	1	1,3	351	1	1,38	373
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1410	1	0,95	43	1	1	45	1	1,11	50	1	1,22	55	1	1,3	59	1	1,38	63
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0470	1	0,95	57	1	1	60	1	1,11	66	1	1,22	73	1	1,3	78	1	1,38	82
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0564	1	0,95	30	1	1	31	1	1,11	35	1	1,22	38	1	1,3	41	1	1,38	43
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1880	1	0,95	20	1	1	21	1	1,11	23	1	1,22	25	1	1,3	27	1	1,38	29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V														
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/cá)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	40 < L ≤ 45			45 < L ≤ 50			50 < L ≤ 55			55 < L ≤ 60			60 < L ≤ 65		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								1.964			2.045			2.127			2.194			2.249
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0940	1	1,45	31	1	1,51	32	1	1,57	34	1	1,62	35	1	1,66	36
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0940	1	1,45	73	1	1,51	76	1	1,57	79	1	1,62	82	1	1,66	84
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0940	1	1,45	460	1	1,51	479	1	1,57	498	1	1,62	514	1	1,66	527
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1880	1	1,45	449	1	1,51	468	1	1,57	487	1	1,62	502	1	1,66	514
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1880	1	1,45	127	1	1,51	132	1	1,57	137	1	1,62	141	1	1,66	145
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1880	1	1,45	204	1	1,51	212	1	1,57	220	1	1,62	227	1	1,66	233
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1880	1	1,45	392	1	1,51	408	1	1,57	424	1	1,62	438	1	1,66	448
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1410	1	1,45	66	1	1,51	69	1	1,57	71	1	1,62	74	1	1,66	75
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0470	1	1,45	87	1	1,51	90	1	1,57	94	1	1,62	97	1	1,66	99
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0564	1	1,45	45	1	1,51	47	1	1,57	49	1	1,62	51	1	1,66	52
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1880	1	1,45	30	1	1,51	32	1	1,57	33	1	1,62	34	1	1,66	35

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc																	
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/cá)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	0 < L ≤ 15			15 < L ≤ 20			20 < L ≤ 25			25 < L ≤ 30			30 < L ≤ 35			35 < L ≤ 40		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								1.544			1.625			1.804			1.983			2.113			2.243
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0940	1,2	0,95	25	1,2	1	26	1,2	1,11	29	1,2	1,22	31	1,2	1,3	34	1,2	1,38	36
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0940	1,2	0,95	58	1,2	1	61	1,2	1,11	67	1,2	1,22	74	1,2	1,3	79	1,2	1,38	84
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0940	1,2	0,95	362	1,2	1	381	1,2	1,11	423	1,2	1,22	465	1,2	1,3	495	1,2	1,38	526
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1880	1,2	0,95	353	1,2	1	372	1,2	1,11	413	1,2	1,22	454	1,2	1,3	483	1,2	1,38	513
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1880	1,2	0,95	100	1,2	1	105	1,2	1,11	116	1,2	1,22	128	1,2	1,3	136	1,2	1,38	145
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1880	1,2	0,95	160	1,2	1	168	1,2	1,11	187	1,2	1,22	206	1,2	1,3	219	1,2	1,38	232
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1880	1,2	0,95	308	1,2	1	324	1,2	1,11	360	1,2	1,22	395	1,2	1,3	421	1,2	1,38	447
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1410	1,2	0,95	52	1,2	1	55	1,2	1,11	61	1,2	1,22	67	1,2	1,3	71	1,2	1,38	75
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0470	1,2	0,95	68	1,2	1	72	1,2	1,11	80	1,2	1,22	87	1,2	1,3	93	1,2	1,38	99
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0564	1,2	0,95	36	1,2	1	38	1,2	1,11	42	1,2	1,22	46	1,2	1,3	49	1,2	1,38	52
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1880	1,2	0,95	24	1,2	1	25	1,2	1,11	28	1,2	1,22	31	1,2	1,3	33	1,2	1,38	35

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc														
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/cá)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	40 < L ≤ 45			45 < L ≤ 50			50 < L ≤ 55			55 < L ≤ 60			60 < L ≤ 65		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								2.357			2.454			2.552			2.633			2.698
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0940	1,2	1,45	37	1,2	1,51	39	1,2	1,57	41	1,2	1,62	42	1,2	1,66	43
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0940	1,2	1,45	88	1,2	1,51	91	1,2	1,57	95	1,2	1,62	98	1,2	1,66	100
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0940	1,2	1,45	552	1,2	1,51	575	1,2	1,57	598	1,2	1,62	617	1,2	1,66	632
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1880	1,2	1,45	539	1,2	1,51	562	1,2	1,57	584	1,2	1,62	602	1,2	1,66	617
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1880	1,2	1,45	152	1,2	1,51	158	1,2	1,57	165	1,2	1,62	170	1,2	1,66	174
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1880	1,2	1,45	244	1,2	1,51	254	1,2	1,57	264	1,2	1,62	273	1,2	1,66	280
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1880	1,2	1,45	470	1,2	1,51	489	1,2	1,57	509	1,2	1,62	525	1,2	1,66	538
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1410	1,2	1,45	79	1,2	1,51	82	1,2	1,57	86	1,2	1,62	88	1,2	1,66	91
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0470	1,2	1,45	104	1,2	1,51	108	1,2	1,57	113	1,2	1,62	116	1,2	1,66	119
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0564	1,2	1,45	55	1,2	1,51	57	1,2	1,57	59	1,2	1,62	61	1,2	1,66	62
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1880	1,2	1,45	36	1,2	1,51	38	1,2	1,57	39	1,2	1,62	41	1,2	1,66	42

PHỤ LỤC VIII.2b: CHI PHÍ DỤNG CỤ
THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VIII.2b - TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V																	
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	0 < L ≤ 15			15 < L ≤ 20			20 < L ≤ 25			25 < L ≤ 30			30 < L ≤ 35			35 < L ≤ 40		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.177			1.239			1.376			1.512			1.611			1.710	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0860	1	0,95	19	1	1	20	1	1,11	22	1	1,22	24	1	1,3	26	1	1,38	27
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0860	1	0,95	44	1	1	46	1	1,11	51	1	1,22	56	1	1,3	60	1	1,38	64
3	Thiết bị bảo hộ	cái	6	608.000	3.378	0,0860	1	0,95	276	1	1	290	1	1,11	322	1	1,22	354	1	1,3	378	1	1,38	401
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1720	1	0,95	269	1	1	284	1	1,11	315	1	1,22	346	1	1,3	369	1	1,38	391
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1720	1	0,95	76	1	1	80	1	1,11	89	1	1,22	97	1	1,3	104	1	1,38	110
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1720	1	0,95	122	1	1	128	1	1,11	143	1	1,22	157	1	1,3	167	1	1,38	177
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1720	1	0,95	235	1	1	247	1	1,11	274	1	1,22	301	1	1,3	321	1	1,38	341
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1290	1	0,95	39	1	1	42	1	1,11	46	1	1,22	51	1	1,3	54	1	1,38	57
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0430	1	0,95	52	1	1	55	1	1,11	61	1	1,22	67	1	1,3	71	1	1,38	75
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0516	1	0,95	27	1	1	29	1	1,11	32	1	1,22	35	1	1,3	37	1	1,38	40
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1720	1	0,95	18	1	1	19	1	1,11	21	1	1,22	23	1	1,3	25	1	1,38	26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V														
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/cá)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	40 < L ≤ 45			45 < L ≤ 50			50 < L ≤ 55			55 < L ≤ 60			60 < L ≤ 65		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								1.797			1.871			1.946			2.008			2.057
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0860	1	1,45	29	1	1,51	30	1	1,57	31	1	1,62	32	1	1,66	33
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0860	1	1,45	67	1	1,51	70	1	1,57	72	1	1,62	75	1	1,66	77
3	Thiết bị bảo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0860	1	1,45	421	1	1,51	439	1	1,57	456	1	1,62	471	1	1,66	482
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1720	1	1,45	411	1	1,51	428	1	1,57	445	1	1,62	459	1	1,66	471
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1720	1	1,45	116	1	1,51	121	1	1,57	125	1	1,62	129	1	1,66	133
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1720	1	1,45	186	1	1,51	194	1	1,57	202	1	1,62	208	1	1,66	213
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1720	1	1,45	358	1	1,51	373	1	1,57	388	1	1,62	400	1	1,66	410
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1290	1	1,45	60	1	1,51	63	1	1,57	65	1	1,62	67	1	1,66	69
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0430	1	1,45	79	1	1,51	83	1	1,57	86	1	1,62	89	1	1,66	91
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0516	1	1,45	42	1	1,51	43	1	1,57	45	1	1,62	46	1	1,66	48
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1720	1	1,45	28	1	1,51	29	1	1,57	30	1	1,62	31	1	1,66	32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc																	
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	0 < L ≤ 15			15 < L ≤ 20			20 < L ≤ 25			25 < L ≤ 30			30 < L ≤ 35			35 < L ≤ 40		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								1.413			1.487			1.651			1.814			1.933			2.052
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0860	1,2	0,95	22	1,2	1	24	1,2	1,11	26	1,2	1,22	29	1,2	1,3	31	1,2	1,38	33
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0860	1,2	0,95	53	1,2	1	55	1,2	1,11	61	1,2	1,22	68	1,2	1,3	72	1,2	1,38	76
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0860	1,2	0,95	331	1,2	1	349	1,2	1,11	387	1,2	1,22	425	1,2	1,3	453	1,2	1,38	481
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1720	1,2	0,95	323	1,2	1	340	1,2	1,11	378	1,2	1,22	415	1,2	1,3	442	1,2	1,38	470
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1720	1,2	0,95	91	1,2	1	96	1,2	1,11	106	1,2	1,22	117	1,2	1,3	125	1,2	1,38	132
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1720	1,2	0,95	146	1,2	1	154	1,2	1,11	171	1,2	1,22	188	1,2	1,3	200	1,2	1,38	213
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1720	1,2	0,95	282	1,2	1	297	1,2	1,11	329	1,2	1,22	362	1,2	1,3	385	1,2	1,38	409
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1290	1,2	0,95	47	1,2	1	50	1,2	1,11	55	1,2	1,22	61	1,2	1,3	65	1,2	1,38	69
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0430	1,2	0,95	62	1,2	1	66	1,2	1,11	73	1,2	1,22	80	1,2	1,3	85	1,2	1,38	90
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0516	1,2	0,95	33	1,2	1	34	1,2	1,11	38	1,2	1,22	42	1,2	1,3	45	1,2	1,38	47
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1720	1,2	0,95	22	1,2	1	23	1,2	1,11	25	1,2	1,22	28	1,2	1,3	30	1,2	1,38	32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 06 Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc														
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/cá)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	40 < L ≤ 45			45 < L ≤ 50			50 < L ≤ 55			55 < L ≤ 60			60 < L ≤ 65		
							K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{kv}	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:								2.156			2.246			2.335			2.409			2.469
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,0860	1,2	1,45	34	1,2	1,51	36	1,2	1,57	37	1,2	1,62	38	1,2	1,66	39
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,0860	1,2	1,45	80	1,2	1,51	84	1,2	1,57	87	1,2	1,62	90	1,2	1,66	92
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,0860	1,2	1,45	505	1,2	1,51	526	1,2	1,57	547	1,2	1,62	565	1,2	1,66	579
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,1720	1,2	1,45	493	1,2	1,51	514	1,2	1,57	534	1,2	1,62	551	1,2	1,66	565
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,1720	1,2	1,45	139	1,2	1,51	145	1,2	1,57	151	1,2	1,62	155	1,2	1,66	159
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,1720	1,2	1,45	223	1,2	1,51	233	1,2	1,57	242	1,2	1,62	250	1,2	1,66	256
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,1720	1,2	1,45	430	1,2	1,51	448	1,2	1,57	466	1,2	1,62	480	1,2	1,66	492
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,1290	1,2	1,45	72	1,2	1,51	75	1,2	1,57	78	1,2	1,62	81	1,2	1,66	83
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,0430	1,2	1,45	95	1,2	1,51	99	1,2	1,57	103	1,2	1,62	106	1,2	1,66	109
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,0516	1,2	1,45	50	1,2	1,51	52	1,2	1,57	54	1,2	1,62	56	1,2	1,66	57
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,1720	1,2	1,45	33	1,2	1,51	35	1,2	1,57	36	1,2	1,62	37	1,2	1,66	38

PHỤ LỤC VIII.3: MÁY MÓC THIẾT BỊ

THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VIII.3a - TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Đơn vị tính	Bảng số 05 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT		Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Mức tiêu hao (ca/tấn)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	0,950	117.626	1,200	0,950	141.151
2	15 < L ≤ 20	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,000	123.816	1,200	1,000	148.580
3	20 < L ≤ 25	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,110	137.436	1,200	1,110	164.923
4	25 < L ≤ 30	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,220	151.056	1,200	1,220	181.267
5	30 < L ≤ 35	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,300	160.961	1,200	1,300	193.154
6	35 < L ≤ 40	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,380	170.867	1,200	1,380	205.040
7	40 < L ≤ 45	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,450	179.534	1,200	1,450	215.441
8	45 < L ≤ 50	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,510	186.963	1,200	1,510	224.355
9	50 < L ≤ 55	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,570	194.392	1,200	1,570	233.270
10	55 < L ≤ 60	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,620	200.583	1,200	1,620	240.699
11	60 < L ≤ 65	Cái	1.317.196	0,094	123.816	1,000	1,660	205.535	1,200	1,660	246.642

Phụ lục VIII.3b - TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Đơn vị tính	Bảng số 05 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT		Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Mức tiêu hao (ca/tấn)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	0,950	107.615	1,200	0,950	129.138
2	15 < L ≤ 20	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,000	113.279	1,200	1,000	135.935
3	20 < L ≤ 25	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,110	125.740	1,200	1,110	150.887
4	25 < L ≤ 30	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,220	138.200	1,200	1,220	165.840
5	30 < L ≤ 35	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,300	147.262	1,200	1,300	176.715
6	35 < L ≤ 40	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,380	156.325	1,200	1,380	187.590
7	40 < L ≤ 45	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,450	164.254	1,200	1,450	197.105
8	45 < L ≤ 50	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,510	171.051	1,200	1,510	205.261
9	50 < L ≤ 55	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,570	177.848	1,200	1,570	213.417
10	55 < L ≤ 60	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,620	183.512	1,200	1,620	220.214
11	60 < L ≤ 65	Cái	1.317.196	0,086	113.279	1,000	1,660	188.043	1,200	1,660	225.651

PHỤ LỤC VIII.4: NHIÊN LIỆU
THU GOM CƠ GIỚI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ NGUỒN THẢI ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, ĐIỂM TRUNG CHUYỂN
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục VIII.04a - TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Bảng số 07 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
		Nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)	Đơn giá (đồng/lít)	Đơn giá (đồng/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	0,950	97.574	1,200	0,950	117.088
2	15 < L ≤ 20	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,000	102.709	1,200	1,000	123.251
3	20 < L ≤ 25	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,110	114.007	1,200	1,110	136.809
4	25 < L ≤ 30	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,220	125.305	1,200	1,220	150.366
5	30 < L ≤ 35	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,300	133.522	1,200	1,300	160.226
6	35 < L ≤ 40	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,380	141.739	1,200	1,380	170.086
7	40 < L ≤ 45	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,450	148.928	1,200	1,450	178.714
8	45 < L ≤ 50	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,510	155.091	1,200	1,510	186.109
9	50 < L ≤ 55	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,570	161.253	1,200	1,570	193.504
10	55 < L ≤ 60	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,620	166.389	1,200	1,620	199.666
11	60 < L ≤ 65	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,8540	26.650	102.709	1,000	1,660	170.497	1,200	1,660	204.597

Phụ lục VIII.04b - TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

STT	Cự ly (km)	Bảng số 07 Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
		Nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)	Đơn giá (đồng/lít)	Đơn giá (đồng/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	0,950	89.270	1,200	0,950	107.123
2	15 < L ≤ 20	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,000	93.968	1,200	1,000	112.761
3	20 < L ≤ 25	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,110	104.304	1,200	1,110	125.165
4	25 < L ≤ 30	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,220	114.641	1,200	1,220	137.569
5	30 < L ≤ 35	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,300	122.158	1,200	1,300	146.590
6	35 < L ≤ 40	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,380	129.676	1,200	1,380	155.611
7	40 < L ≤ 45	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,450	136.253	1,200	1,450	163.504
8	45 < L ≤ 50	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,510	141.892	1,200	1,510	170.270
9	50 < L ≤ 55	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,570	147.530	1,200	1,570	177.036
10	55 < L ≤ 60	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,620	152.228	1,200	1,620	182.674
11	60 < L ≤ 65	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	3,5260	26.650	93.968	1,000	1,660	155.987	1,200	1,660	187.184

**PHỤ LỤC IX: GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Cự ly (km)	Đô thị loại I, II, III, IV, V				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc			
		Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn (Giá DV tại PL IX.1) (50%)	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn (Giá DV tại PL IX.2) (50%)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH (đồng/tấn)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH (đồng/kg)	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn (Giá DV tại PL IX.1) (50%)	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn (Giá DV tại PL IX.2) (50%)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH (đồng/tấn)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH (đồng/kg)
1	$0 < L \leq 15$	314.500	158.338	236.419	236	291.391	133.004	212.198	212
2	$15 < L \leq 20$	331.052	166.672	248.862	249	306.728	140.004	223.366	223
3	$20 < L \leq 25$	367.468	185.006	276.237	276	340.468	155.405	247.936	248
4	$25 < L \leq 30$	403.884	203.339	303.612	304	374.208	170.805	272.507	273
5	$30 < L \leq 35$	430.368	216.673	323.521	324	398.746	182.005	290.376	290
6	$35 < L \leq 40$	456.852	230.007	343.430	343	423.284	193.206	308.245	308
7	$40 < L \leq 45$	480.026	241.674	360.850	361	444.755	203.006	323.881	324
8	$45 < L \leq 50$	499.889	251.674	375.782	376	463.159	211.406	337.283	337
9	$50 < L \leq 55$	519.752	261.675	390.713	391	481.563	219.807	350.685	351
10	$55 < L \leq 60$	536.305	270.008	403.156	403	496.899	226.807	361.853	362
11	$60 < L \leq 65$	549.547	276.675	413.111	413	509.168	232.407	370.788	371

PHỤ LỤC IX.1: Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Cự ly	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn											
		Đô thị loại I, II, III, IV, V						Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc					
		VC.1.6 (CT thực phẩm)		VC.1.12 (CT khác còn lại)		Giá dịch vụ		VC.1.6 (CT thực phẩm)		VC.1.12 (CT khác còn lại khác)		Giá dịch vụ	
		Giá dịch vụ	70%	Giá dịch vụ	30%	đồng/tấn	đồng/kg	Giá dịch vụ	70%	Giá dịch vụ	30%	đồng/tấn	đồng/kg
1	$0 < L \leq 15$	323.948	226.764	292.453	87.736	314.500	314	310.990	217.693	245.661	73.698	291.391	291
2	$15 < L \leq 20$	340.998	238.699	307.845	92.354	331.052	331	327.358	229.151	258.590	77.577	306.728	307
3	$20 < L \leq 25$	378.508	264.956	341.708	102.513	367.468	367	363.368	254.357	287.035	86.111	340.468	340
4	$25 < L \leq 30$	416.018	291.212	375.571	112.671	403.884	404	399.377	279.564	315.480	94.644	374.208	374
5	$30 < L \leq 35$	443.298	310.308	400.199	120.060	430.368	430	425.566	297.896	336.167	100.850	398.746	399
6	$35 < L \leq 40$	470.577	329.404	424.827	127.448	456.852	457	451.754	316.228	356.854	107.056	423.284	423
7	$40 < L \leq 45$	494.447	346.113	446.376	133.913	480.026	480	474.669	332.269	374.956	112.487	444.755	445
8	$45 < L \leq 50$	514.907	360.435	464.847	139.454	499.889	500	494.311	346.018	390.471	117.141	463.159	463
9	$50 < L \leq 55$	535.367	374.757	483.317	144.995	519.752	520	513.952	359.767	405.987	121.796	481.563	482
10	$55 < L \leq 60$	552.417	386.692	498.710	149.613	536.305	536	530.320	371.224	418.916	125.675	496.899	497
11	$60 < L \leq 65$	566.057	396.240	511.023	153.307	549.547	550	543.415	380.390	429.260	128.778	509.168	509

PHỤ LỤC IX.2: Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết, điểm trung chuyển đến cơ sở xử lý

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục IX.2a - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V							Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc						
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý (3%*CPTT)	Chi phí sản xuất chung (4%*CPTT)	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận (4%)	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)	Tổng chi phí trực tiếp (80%)	Chi phí quản lý (3% CPTT)	Chi phí sản xuất chung (4%*CPTT)	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận (4%)	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=I*3\%$	$3=I*4\%$	<i>4</i>	$5=(I+...+4)*4\%$	<i>6</i>	$7(I+...+6)$	<i>8</i>	$9=8*3\%$	$10=8*4\%$	<i>11</i>	$12=(8+...+11)*4\%$	<i>13</i>	$14=(8+...+13)$
1	$0 < L \leq 15$	142.288	4.269	5.692	-	6.090	-	158.338	136.596	4.098	5.464	-	5.846	-	152.005
2	$15 < L \leq 20$	149.777	4.493	5.991	-	6.410	-	166.672	143.786	4.314	5.751	-	6.154	-	160.005
3	$20 < L \leq 25$	166.252	4.988	6.650	-	7.116	-	185.006	159.602	4.788	6.384	-	6.831	-	177.605
4	$25 < L \leq 30$	182.728	5.482	7.309	-	7.821	-	203.339	175.419	5.263	7.017	-	7.508	-	195.206
5	$30 < L \leq 35$	194.710	5.841	7.788	-	8.334	-	216.673	186.922	5.608	7.477	-	8.000	-	208.006
6	$35 < L \leq 40$	206.692	6.201	8.268	-	8.846	-	230.007	198.424	5.953	7.937	-	8.493	-	220.807
7	$40 < L \leq 45$	217.176	6.515	8.687	-	9.295	-	241.674	208.489	6.255	8.340	-	8.923	-	232.007
8	$45 < L \leq 50$	226.163	6.785	9.047	-	9.680	-	251.674	217.117	6.513	8.685	-	9.293	-	241.607
9	$50 < L \leq 55$	235.150	7.054	9.406	-	10.064	-	261.675	225.744	6.772	9.030	-	9.662	-	251.208
10	$55 < L \leq 60$	242.639	7.279	9.706	-	10.385	-	270.008	232.933	6.988	9.317	-	9.970	-	259.208
11	$60 < L \leq 65$	248.630	7.459	9.945	-	10.641	-	276.675	238.684	7.161	9.547	-	10.216	-	265.608

Phụ lục IX.2b - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V							Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc						
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý (3%/ CCTT)	Chi phí sản xuất chung (4%/CPTT)	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)	Tổng chi phí trực tiếp (80%)	Chi phí quản lý (3% CCTT)	Chi phí sản xuất chung	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)
A	B	1	2=1*3%	3=1*4%	4	5=(1+...+4)*4%	6	7 (1+...+6)	8	9=8*3%	10=8*4%	11	12=(8+...+11)*4	13	14=(8+...+13)
1	0 < L ≤ 15	291.111	8.733	11.644	-	12.460	-	323.948	279.466	8.384	11.179	-	11.961	-	310.990
2	15 < L ≤ 20	306.433	9.193	12.257	-	13.115	-	340.998	294.175	8.825	11.767	-	12.591	-	327.358
3	20 < L ≤ 25	340.140	10.204	13.606	-	14.558	-	378.508	326.534	9.796	13.061	-	13.976	-	363.368
4	25 < L ≤ 30	373.848	11.215	14.954	-	16.001	-	416.018	358.894	10.767	14.356	-	15.361	-	399.377
5	30 < L ≤ 35	398.362	11.951	15.934	-	17.050	-	443.298	382.428	11.473	15.297	-	16.368	-	425.566
6	35 < L ≤ 40	422.877	12.686	16.915	-	18.099	-	470.577	405.962	12.179	16.238	-	17.375	-	451.754
7	40 < L ≤ 45	444.327	13.330	17.773	-	19.017	-	494.447	426.554	12.797	17.062	-	18.257	-	474.669
8	45 < L ≤ 50	462.713	13.881	18.509	-	19.804	-	514.907	444.205	13.326	17.768	-	19.012	-	494.311
9	50 < L ≤ 55	481.099	14.433	19.244	-	20.591	-	535.367	461.855	13.856	18.474	-	19.767	-	513.952
10	55 < L ≤ 60	496.421	14.893	19.857	-	21.247	-	552.417	476.564	14.297	19.063	-	20.397	-	530.320
11	60 < L ≤ 65	508.678	15.260	20.347	-	21.771	-	566.057	488.331	14.650	19.533	-	20.901	-	543.415

Phụ lục IX.2c - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V							Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc						
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý (3%/CCTT)	Chi phí sản xuất chung (4%/CPTT)	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)	Tổng chi phí trực tiếp (70%)	Chi phí quản lý (3% CCTT)	Chi phí sản xuất chung	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	Lợi nhuận	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác	Giá dịch vụ (đồng/tấn)
A	B	I	$2=I*3\%$	$3=I*4\%$	4	$5=(I+...+4)*4\%$	6	7 (I+...+6)	8	$9=8*3\%$	$10=8*4\%$	11	$12=(8+...+11)*4$	13	$14=(8+...+13)$
1	$0 < L \leq 15$	262.808	7.884	10.512	-	11.248	-	292.453	220.759	6.623	8.830	-	9.448	-	245.661
2	$15 < L \leq 20$	276.640	8.299	11.066	-	11.840	-	307.845	232.378	6.971	9.295	-	9.946	-	258.590
3	$20 < L \leq 25$	307.071	9.212	12.283	-	13.143	-	341.708	257.939	7.738	10.318	-	11.040	-	287.035
4	$25 < L \leq 30$	337.501	10.125	13.500	-	14.445	-	375.571	283.501	8.505	11.340	-	12.134	-	315.480
5	$30 < L \leq 35$	359.632	10.789	14.385	-	15.392	-	400.199	302.091	9.063	12.084	-	12.930	-	336.167
6	$35 < L \leq 40$	381.764	11.453	15.271	-	16.339	-	424.827	320.682	9.620	12.827	-	13.725	-	356.854
7	$40 < L \leq 45$	401.129	12.034	16.045	-	17.168	-	446.376	336.948	10.108	13.478	-	14.421	-	374.956
8	$45 < L \leq 50$	417.727	12.532	16.709	-	17.879	-	464.847	350.891	10.527	14.036	-	15.018	-	390.471
9	$50 < L \leq 55$	434.325	13.030	17.373	-	18.589	-	483.317	364.833	10.945	14.593	-	15.615	-	405.987
10	$55 < L \leq 60$	448.157	13.445	17.926	-	19.181	-	498.710	376.452	11.294	15.058	-	16.112	-	418.916
11	$60 < L \leq 65$	459.223	13.777	18.369	-	19.655	-	511.023	385.747	11.572	15.430	-	16.510	-	429.260

PHỤ LỤC X.
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục X.1 - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

SỐ TT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V				Tổng cộng	Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc				Tổng cộng
		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	
1	$0 < L \leq 15$	29.702	62.780	436	49.369	142.288	35.643	75.336	523	59.243	170.746
2	$15 < L \leq 20$	31.266	66.085	459	51.968	149.777	37.519	79.301	551	62.361	179.732
3	$20 < L \leq 25$	34.705	73.354	510	57.684	166.252	41.646	88.025	612	69.221	199.503
4	$25 < L \leq 30$	38.144	80.623	560	63.400	182.728	45.773	96.748	672	76.080	219.273
5	$30 < L \leq 35$	40.645	85.910	597	67.558	194.710	48.774	103.092	716	81.069	233.652
6	$35 < L \leq 40$	43.147	91.197	634	71.715	206.692	51.776	109.436	760	86.058	248.030
7	$40 < L \leq 45$	45.335	95.823	666	75.353	217.176	54.402	114.987	799	90.423	260.612
8	$45 < L \leq 50$	47.211	99.788	693	78.471	226.163	56.653	119.745	832	94.165	271.396
9	$50 < L \leq 55$	49.087	103.753	721	81.589	235.150	58.905	124.503	865	97.907	282.180
10	$55 < L \leq 60$	50.650	107.057	744	84.187	242.639	60.781	128.468	892	101.025	291.166
11	$60 < L \leq 65$	51.901	109.700	762	86.266	248.630	62.281	131.640	915	103.519	298.356

Phụ lục X.2 - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

SỐ TT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V				Tổng cộng	Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc				Tổng cộng
		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	
1	$0 < L \leq 15$	106.620	90.096	1.428	92.966	291.111	127.945	108.115	1.714	111.559	349.333
2	$15 < L \leq 20$	112.232	94.838	1.504	97.859	306.433	134.678	113.806	1.804	117.431	367.719
3	$20 < L \leq 25$	124.578	105.270	1.669	108.623	340.140	149.493	126.324	2.003	130.348	408.168
4	$25 < L \leq 30$	136.923	115.702	1.834	119.388	373.848	164.308	138.843	2.201	143.265	448.617
5	$30 < L \leq 35$	145.902	123.290	1.955	127.216	398.362	175.082	147.947	2.346	152.660	478.035
6	$35 < L \leq 40$	154.880	130.877	2.075	135.045	422.877	185.856	157.052	2.490	162.054	507.452
7	$40 < L \leq 45$	162.736	137.515	2.180	141.895	444.327	195.284	165.018	2.616	170.274	533.193
8	$45 < L \leq 50$	169.470	143.206	2.270	147.767	462.713	203.364	171.847	2.724	177.320	555.256
9	$50 < L \leq 55$	176.204	148.896	2.361	153.638	481.099	211.445	178.675	2.833	184.366	577.319
10	$55 < L \leq 60$	181.816	153.638	2.436	158.531	496.421	218.179	184.365	2.923	190.238	595.705
11	$60 < L \leq 65$	186.305	157.431	2.496	162.446	508.678	223.566	188.917	2.995	194.935	610.414

Phụ lục X.3 - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

SỐ TT	Cự ly	Đô thị loại I, II, III, IV, V				Tổng cộng	Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc				Tổng cộng
		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu		Nhân công	Máy móc thiết bị	Dụng cụ	Nhiên liệu	
1	$0 < L \leq 15$	96.255	81.337	1.289	83.928	262.808	115.505	97.604	1.547	100.713	315.370
2	$15 < L \leq 20$	101.321	85.618	1.357	88.345	276.640	121.585	102.741	1.629	106.014	331.968
3	$20 < L \leq 25$	112.466	95.036	1.507	98.063	307.071	134.959	114.043	1.808	117.675	368.485
4	$25 < L \leq 30$	123.611	104.454	1.656	107.781	337.501	148.333	125.344	1.987	129.337	405.001
5	$30 < L \leq 35$	131.717	111.303	1.764	114.848	359.632	158.060	133.564	2.117	137.818	431.559
6	$35 < L \leq 40$	139.822	118.152	1.873	121.916	381.764	167.787	141.783	2.248	146.299	458.116
7	$40 < L \leq 45$	146.915	124.146	1.968	128.100	401.129	176.298	148.975	2.362	153.720	481.354
8	$45 < L \leq 50$	152.994	129.283	2.050	133.401	417.727	183.593	155.139	2.459	160.081	501.272
9	$50 < L \leq 55$	159.073	134.420	2.131	138.701	434.325	190.888	161.304	2.557	166.442	521.190
10	$55 < L \leq 60$	164.139	138.701	2.199	143.118	448.157	196.967	166.441	2.639	171.742	537.789
11	$60 < L \leq 65$	168.192	142.125	2.253	146.652	459.223	201.831	170.551	2.704	175.983	551.068

PHỤ LỤC X.01: CHI PHÍ LAO ĐỘNG
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục X.01a - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Định biên (Bảng số 09-a TT 36/2024/TT-BTNMT)	Định mức (công nhóm/tấn)	Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
					K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	$0 < L \leq 15$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	0,950	1,000	29.702	0,95	1,2	35.643
2	$15 < L \leq 20$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,000	1,000	31.266	1,00	1,2	37.519
3	$20 < L \leq 25$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,110	1,000	34.705	1,11	1,2	41.646
4	$25 < L \leq 30$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,220	1,000	38.144	1,22	1,2	45.773
5	$30 < L \leq 35$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,300	1,000	40.645	1,30	1,2	48.774
6	$35 < L \leq 40$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,380	1,000	43.147	1,38	1,2	51.776
7	$40 < L \leq 45$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,450	1,000	45.335	1,45	1,2	54.402
8	$45 < L \leq 50$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,510	1,000	47.211	1,51	1,2	56.653
9	$50 < L \leq 55$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,570	1,000	49.087	1,57	1,2	58.905
10	$55 < L \leq 60$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,620	1,000	50.650	1,62	1,2	60.781
11	$60 < L \leq 65$	01 NC II.IV, 01 LX II	0,030	1.042.190	1,660	1,000	51.901	1,66	1,2	62.281

Phụ lục X.01b - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Định biên (Bảng số 09-b TT 36/2024/TT-BTNMT)	Định mức (công nhóm/tấn)	Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
					K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	KĐC	Kkv	Thành tiền
1	$0 < L \leq 15$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	0,950	1,000	106.620	0,95	1,2	127.945
2	$15 < L \leq 20$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,000	1,000	112.232	1,00	1,2	134.678
3	$20 < L \leq 25$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,110	1,000	124.578	1,11	1,2	149.493
4	$25 < L \leq 30$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,220	1,000	136.923	1,22	1,2	164.308
5	$30 < L \leq 35$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,300	1,000	145.902	1,30	1,2	175.082
6	$35 < L \leq 40$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,380	1,000	154.880	1,38	1,2	185.856
7	$40 < L \leq 45$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,450	1,000	162.736	1,45	1,2	195.284
8	$45 < L \leq 50$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,510	1,000	169.470	1,51	1,2	203.364
9	$50 < L \leq 55$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,570	1,000	176.204	1,57	1,2	211.445
10	$55 < L \leq 60$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,620	1,000	181.816	1,62	1,2	218.179
11	$60 < L \leq 65$	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	1.558.778	1,660	1,000	186.305	1,66	1,2	223.566

Phụ lục X.01c - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Định biên (Bảng số 09-b TT 36/2024/TT-BTNMT)	Định mức (công nhóm/tấn)	Đơn giá	Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
					K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	0,950	1,000	96.255	0,95	1,2	115.505
2	15 < L ≤ 20	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,000	1,000	101.321	1,00	1,2	121.585
3	20 < L ≤ 25	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,110	1,000	112.466	1,11	1,2	134.959
4	25 < L ≤ 30	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,220	1,000	123.611	1,22	1,2	148.333
5	30 < L ≤ 35	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,300	1,000	131.717	1,30	1,2	158.060
6	35 < L ≤ 40	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,380	1,000	139.822	1,38	1,2	167.787
7	40 < L ≤ 45	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,450	1,000	146.915	1,45	1,2	176.298
8	45 < L ≤ 50	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,510	1,000	152.994	1,51	1,2	183.593
9	50 < L ≤ 55	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,570	1,000	159.073	1,57	1,2	190.888
10	55 < L ≤ 60	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,620	1,000	164.139	1,62	1,2	196.967
11	60 < L ≤ 65	02 NC II.IV, 01 LX II	0,065	1.558.778	1,660	1,000	168.192	1,66	1,2	201.831

PHỤ LỤC X.02: MÁY MÓC THIẾT BỊ
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục X.02a - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Đơn vị tính	Bảng số 10-c Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT								Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Máy móc, thiết bị	Đơn giá	Đơn giá ca máy theo TT13/2021/TT-BXD				Đơn giá (đồng/ca)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
					Số ca máy/năm	Khấu hao 17%	Sửa chữa 7,3%	Chi phí khác 6%								
1	0 < L ≤ 15	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	0,950	1,000	62.780	0,950	1,200	75.336
2	15 < L ≤ 20	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,000	1,000	66.085	1,000	1,200	79.301
3	20 < L ≤ 25	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,110	1,000	73.354	1,110	1,200	88.025
4	25 < L ≤ 30	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,220	1,000	80.623	1,220	1,200	96.748
5	30 < L ≤ 35	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,300	1,000	85.910	1,300	1,200	103.092
6	35 < L ≤ 40	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,380	1,000	91.197	1,380	1,200	109.436
7	40 < L ≤ 45	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,450	1,000	95.823	1,450	1,200	114.987
8	45 < L ≤ 50	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,510	1,000	99.788	1,510	1,200	119.745
9	50 < L ≤ 55	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,570	1,000	103.753	1,570	1,200	124.503
10	55 < L ≤ 60	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,620	1,000	107.057	1,620	1,200	128.468
11	60 < L ≤ 65	Cái	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	337	17	7,3	6	2.202.819	0,030	1,660	1,000	109.700	1,660	1,200	131.640

Phụ lục X.02b - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Đơn vị tính	Bảng số 10-a Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT								Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Máy móc, thiết bị	Đơn giá	Đơn giá ca máy theo TT13/2021/TT-BXD				Đơn giá (đồng/ca)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
					Số ca máy/năm	Khấu hao 17%	Sửa chữa 7,3%	Chi phí khác 6%			K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	0,950	1,000	90.096	0,950	1,200	108.115
2	15 < L ≤ 20	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,000	1,000	94.838	1,000	1,200	113.806
3	20 < L ≤ 25	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,110	1,000	105.270	1,110	1,200	126.324
4	25 < L ≤ 30	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,220	1,000	115.702	1,220	1,200	138.843
5	30 < L ≤ 35	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,300	1,000	123.290	1,300	1,200	147.947
6	35 < L ≤ 40	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,380	1,000	130.877	1,380	1,200	157.052
7	40 < L ≤ 45	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,450	1,000	137.515	1,450	1,200	165.018
8	45< L ≤ 50	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,510	1,000	143.206	1,510	1,200	171.847
9	50 < L ≤ 55	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,570	1,000	148.896	1,570	1,200	178.675
10	55 < L ≤ 60	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,620	1,000	153.638	1,620	1,200	184.365
11	60 < L ≤ 65	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,072	1,660	1,000	157.431	1,660	1,200	188.917

Phụ lục X.02c - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Đơn vị tính	Bảng số 10-b Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT								Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Máy móc, thiết bị	Đơn giá	Đơn giá ca máy theo TT13/2021/TT-BXD				Đơn giá (đồng/ca)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
					Số ca máy/năm	Khấu hao 17%	Sửa chữa 7,3%	Chi phí khác 6%								
1	0 < L ≤ 15	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	0,950	1,000	81.337	0,950	1,200	97.604
2	15 < L ≤ 20	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,000	1,000	85.618	1,000	1,200	102.741
3	20 < L ≤ 25	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,110	1,000	95.036	1,110	1,200	114.043
4	25 < L ≤ 30	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,220	1,000	104.454	1,220	1,200	125.344
5	30 < L ≤ 35	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,300	1,000	111.303	1,300	1,200	133.564
6	35 < L ≤ 40	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,380	1,000	118.152	1,380	1,200	141.783
7	40 < L ≤ 45	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,450	1,000	124.146	1,450	1,200	148.975
8	45 < L ≤ 50	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,510	1,000	129.283	1,510	1,200	155.139
9	50 < L ≤ 55	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,570	1,000	134.420	1,570	1,200	161.304
10	55 < L ≤ 60	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,620	1,000	138.701	1,620	1,200	166.441
11	60 < L ≤ 65	Cái	xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	337	17	7,3	6	1.317.196	0,065	1,660	1,000	142.125	1,660	1,200	170.551

PHỤ LỤC X.03: CHI PHÍ DỰNG CỤ
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục X.03a - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11c Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							436,1		459,1		509,6		560,1		596,8		633,6		665,7		693,2		720,8		743,7		762,1	
1	Chổi cỏ cán	cái	6	41.200	229	0,030	1,0	0,95	6,5	1	6,9	1,11	7,6	1,22	8,4	1,3	8,9	1,38	9,5	1,45	10,0	1,51	10,4	1,57	10,8	1,62	11,1	1,7	11,4
2	Xẻng cỏ cán	cái	12	193.200	537	0,030	1,0	0,95	15,3	1	16,1	1,11	17,9	1,22	19,6	1,3	20,9	1,38	22,2	1,45	23,3	1,51	24,3	1,57	25,3	1,62	26,1	1,7	26,7
3	Thiết bị bảo hộ	cái	6	608.000	3.378	0,030	1,0	0,95	96,3	1	101,3	1,11	112,5	1,22	123,6	1,3	131,7	1,38	139,8	1,45	146,9	1,51	153,0	1,57	159,1	1,62	164,2	1,7	168,2
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,060	1,0	0,95	94,0	1	98,9	1,11	109,8	1,22	120,7	1,3	128,6	1,38	136,5	1,45	143,4	1,51	149,4	1,57	155,3	1,62	160,2	1,7	164,2
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,060	1,0	0,95	26,5	1	27,9	1,11	30,9	1,22	34,0	1,3	36,2	1,38	38,5	1,45	40,4	1,51	42,1	1,57	43,8	1,62	45,1	1,7	46,3
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,060	1,0	0,95	42,6	1	44,8	1,11	49,7	1,22	54,7	1,3	58,2	1,38	61,8	1,45	65,0	1,51	67,6	1,57	70,3	1,62	72,6	1,7	74,4
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,060	1,0	0,95	81,9	1	86,2	1,11	95,7	1,22	105,2	1,3	112,1	1,38	119,0	1,45	125,0	1,51	130,2	1,57	135,3	1,62	139,6	1,7	143,1
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,015	1,0	0,95	4,6	1	4,8	1,11	5,4	1,22	5,9	1,3	6,3	1,38	6,7	1,45	7,0	1,51	7,3	1,57	7,6	1,62	7,8	1,7	8,0
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,045	1,0	0,95	54,3	1	57,2	1,11	63,5	1,22	69,8	1,3	74,3	1,38	78,9	1,45	82,9	1,51	86,4	1,57	89,8	1,62	92,6	1,7	94,9
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,015	1,0	0,95	7,9	1	8,3	1,11	9,3	1,22	10,2	1,3	10,8	1,38	11,5	1,45	12,1	1,51	12,6	1,57	13,1	1,62	13,5	1,7	13,8
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,060	1,0	0,95	6,3	1	6,7	1,11	7,4	1,22	8,1	1,3	8,7	1,38	9,2	1,45	9,7	1,51	10,1	1,57	10,5	1,62	10,8	1,7	11,1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11c Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							523,4		550,9		611,5		672,1		716,2		760,3		798,8		831,9		864,9		892,5		914,5	
1	Chổi cỏ cán	cái	6	41.200	229	0,030	1,2	0,95	7,8	1	8,2	1,11	9,1	1,22	10,1	1,3	10,7	1,38	11,4	1,45	11,9	1,51	12,4	1,57	12,9	1,62	13,3	1,7	13,7
2	Xẻng cỏ cán	cái	12	193.200	537	0,030	1,2	0,95	18,4	1	19,3	1,11	21,4	1,22	23,6	1,3	25,1	1,38	26,7	1,45	28,0	1,51	29,2	1,57	30,3	1,62	31,3	1,7	32,1
3	Thiết bị bảo hộ	cái	6	608.000	3.378	0,030	1,2	0,95	115,5	1	121,6	1,11	135,0	1,22	148,4	1,3	158,1	1,38	167,8	1,45	176,3	1,51	183,6	1,57	190,9	1,62	197,0	1,7	201,9
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,060	1,2	0,95	112,8	1	118,7	1,11	131,7	1,22	144,8	1,3	154,3	1,38	163,8	1,45	172,1	1,51	179,2	1,57	186,3	1,62	192,3	1,7	197,0
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,060	1,2	0,95	31,8	1	33,4	1,11	37,1	1,22	40,8	1,3	43,5	1,38	46,1	1,45	48,5	1,51	50,5	1,57	52,5	1,62	54,2	1,7	55,5
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,060	1,2	0,95	51,1	1	53,8	1,11	59,7	1,22	65,6	1,3	69,9	1,38	74,2	1,45	78,0	1,51	81,2	1,57	84,4	1,62	87,1	1,7	89,2
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,060	1,2	0,95	98,3	1	103,4	1,11	114,8	1,22	126,2	1,3	134,5	1,38	142,7	1,45	150,0	1,51	156,2	1,57	162,4	1,62	167,6	1,7	171,7
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,015	1,2	0,95	5,5	1	5,8	1,11	6,4	1,22	7,1	1,3	7,5	1,38	8,0	1,45	8,4	1,51	8,8	1,57	9,1	1,62	9,4	1,7	9,6
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,045	1,2	0,95	65,2	1	68,6	1,11	76,2	1,22	83,7	1,3	89,2	1,38	94,7	1,45	99,5	1,51	103,6	1,57	107,7	1,62	111,2	1,7	113,9
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,015	1,2	0,95	9,5	1	10,0	1,11	11,1	1,22	12,2	1,3	13,0	1,38	13,8	1,45	14,5	1,51	15,1	1,57	15,7	1,62	16,2	1,7	16,6
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,060	1,2	0,95	7,6	1	8,0	1,11	8,9	1,22	9,8	1,3	10,4	1,38	11,0	1,45	11,6	1,51	12,1	1,57	12,6	1,62	13,0	1,7	13,3

Phụ lục X.03b - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11a Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.428		1.504		1.669		1.834		1.955		2.075		2.180		2.270		2.361		2.436		2.496	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,072	1,0	0,95	15,7	1	16,5	1,11	18,3	1,22	20,1	1,3	21,4	1,38	22,7	1,45	23,9	1,51	24,9	1,57	25,9	1,62	26,7	1,7	27,4
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,072	1,0	0,95	36,7	1	38,6	1,11	42,9	1,22	47,1	1,3	50,2	1,38	53,3	1,45	56,0	1,51	58,3	1,57	60,7	1,62	62,6	1,7	64,1
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,072	1,0	0,95	231,0	1	243,2	1,11	270,0	1,22	296,7	1,3	316,2	1,38	335,6	1,45	352,6	1,51	367,2	1,57	381,8	1,62	394,0	1,7	403,7
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,216	1,0	0,95	338,3	1	356,1	1,11	395,2	1,22	434,4	1,3	462,9	1,38	491,4	1,45	516,3	1,51	537,7	1,57	559,0	1,62	576,8	1,7	591,1
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,216	1,0	0,95	95,3	1	100,3	1,11	111,4	1,22	122,4	1,3	130,4	1,38	138,4	1,45	145,5	1,51	151,5	1,57	157,5	1,62	162,5	1,7	166,5
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,216	1,0	0,95	153,2	1	161,3	1,11	179,0	1,22	196,8	1,3	209,7	1,38	222,6	1,45	233,9	1,51	243,5	1,57	253,2	1,62	261,3	1,7	267,7
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,216	1,0	0,95	294,8	1	310,3	1,11	344,5	1,22	378,6	1,3	403,4	1,38	428,2	1,45	450,0	1,51	468,6	1,57	487,2	1,62	502,7	1,7	515,1
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,054	1,0	0,95	16,5	1	17,4	1,11	19,3	1,22	21,2	1,3	22,6	1,38	24,0	1,45	25,2	1,51	26,3	1,57	27,3	1,62	28,2	1,7	28,9
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,162	1,0	0,95	195,6	1	205,9	1,11	228,5	1,22	251,2	1,3	267,6	1,38	284,1	1,45	298,5	1,51	310,9	1,57	323,2	1,62	333,5	1,7	341,8
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,054	1,0	0,95	28,5	1	30,0	1,11	33,3	1,22	36,6	1,3	39,0	1,38	41,4	1,45	43,5	1,51	45,3	1,57	47,1	1,62	48,6	1,7	49,8
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,216	1,0	0,95	22,8	1	24,0	1,11	26,6	1,22	29,3	1,3	31,2	1,38	33,1	1,45	34,8	1,51	36,2	1,57	37,7	1,62	38,9	1,7	39,8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11a Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.714,1		1.804,3		2.002,8		2.201,3		2.345,6		2.489,9		2.616,2		2.724,5		2.832,8		2.923,0		2.995,1	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,072	1,2	0,95	18,8	1	19,8	1,11	22,0	1,22	24,1	1,3	25,7	1,38	27,3	1,45	28,7	1,51	29,9	1,57	31,0	1,62	32,0	1,7	32,8
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,072	1,2	0,95	44,0	1	46,4	1,11	51,5	1,22	56,6	1,3	60,3	1,38	64,0	1,45	67,2	1,51	70,0	1,57	72,8	1,62	75,1	1,7	77,0
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	608.000	3.378	0,072	1,2	0,95	277,2	1	291,8	1,11	323,9	1,22	356,0	1,3	379,4	1,38	402,7	1,45	423,2	1,51	440,7	1,57	458,2	1,62	472,8	1,7	484,5
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,216	1,2	0,95	405,9	1	427,3	1,11	474,3	1,22	521,3	1,3	555,5	1,38	589,7	1,45	619,6	1,51	645,2	1,57	670,8	1,62	692,2	1,7	709,3
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,216	1,2	0,95	114,4	1	120,4	1,11	133,6	1,22	146,9	1,3	156,5	1,38	166,1	1,45	174,6	1,51	181,8	1,57	189,0	1,62	195,0	1,7	199,8
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,216	1,2	0,95	183,9	1	193,5	1,11	214,8	1,22	236,1	1,3	251,6	1,38	267,1	1,45	280,6	1,51	292,2	1,57	303,9	1,62	313,5	1,7	321,3
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,216	1,2	0,95	353,8	1	372,4	1,11	413,3	1,22	454,3	1,3	484,1	1,38	513,9	1,45	540,0	1,51	562,3	1,57	584,6	1,62	603,3	1,7	618,2
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,054	1,2	0,95	19,8	1	20,9	1,11	23,2	1,22	25,5	1,3	27,1	1,38	28,8	1,45	30,3	1,51	31,5	1,57	32,8	1,62	33,8	1,7	34,7
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,162	1,2	0,95	234,7	1	247,1	1,11	274,2	1,22	301,4	1,3	321,2	1,38	340,9	1,45	358,2	1,51	373,0	1,57	387,9	1,62	400,2	1,7	410,1
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,054	1,2	0,95	34,2	1	36,0	1,11	40,0	1,22	43,9	1,3	46,8	1,38	49,7	1,45	52,2	1,51	54,4	1,57	56,5	1,62	58,3	1,7	59,8
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,216	1,2	0,95	27,4	1	28,8	1,11	32,0	1,22	35,1	1,3	37,4	1,38	39,7	1,45	41,8	1,51	43,5	1,57	45,2	1,62	46,7	1,7	47,8

Phụ lục X.03c - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11b Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Đô thị loại I, II, III, IV, V																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.289,4		1.357,3		1.506,6		1.655,9		1.764,5		1.873,1		1.968,1		2.049,5		2.131,0		2.198,8		2.253,1	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,065	1,0	0,95	14,1	1	14,9	1,11	16,5	1,22	18,2	1,3	19,3	1,38	20,5	1,45	21,6	1,51	22,5	1,57	23,4	1,62	24,1	1,7	24,7
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,065	1,0	0,95	33,1	1	34,9	1,11	38,7	1,22	42,6	1,3	45,3	1,38	48,1	1,45	50,6	1,51	52,7	1,57	54,8	1,62	56,5	1,7	57,9
3	Thiết bị bảo hộ	cái	6	608.000	3.378	0,065	1,0	0,95	208,6	1	219,6	1,11	243,7	1,22	267,9	1,3	285,4	1,38	303,0	1,45	318,4	1,51	331,5	1,57	344,7	1,62	355,7	1,7	364,5
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,195	1,0	0,95	305,4	1	321,5	1,11	356,8	1,22	392,2	1,3	417,9	1,38	443,6	1,45	466,1	1,51	485,4	1,57	504,7	1,62	520,8	1,7	533,6
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,195	1,0	0,95	86,0	1	90,6	1,11	100,5	1,22	110,5	1,3	117,7	1,38	125,0	1,45	131,3	1,51	136,8	1,57	142,2	1,62	146,7	1,7	150,3
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,195	1,0	0,95	138,3	1	145,6	1,11	161,6	1,22	177,6	1,3	189,3	1,38	200,9	1,45	211,1	1,51	219,9	1,57	228,6	1,62	235,9	1,7	241,7
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,195	1,0	0,95	266,1	1	280,2	1,11	311,0	1,22	341,8	1,3	364,2	1,38	386,6	1,45	406,2	1,51	423,0	1,57	439,8	1,62	453,8	1,7	465,0
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,049	1,0	0,95	15,0	1	15,8	1,11	17,5	1,22	19,3	1,3	20,5	1,38	21,8	1,45	22,9	1,51	23,8	1,57	24,8	1,62	25,6	1,7	26,2
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,146	1,0	0,95	176,3	1	185,5	1,11	206,0	1,22	226,4	1,3	241,2	1,38	256,0	1,45	269,0	1,51	280,2	1,57	291,3	1,62	300,6	1,7	308,0
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,049	1,0	0,95	25,9	1	27,2	1,11	30,2	1,22	33,2	1,3	35,4	1,38	37,6	1,45	39,5	1,51	41,1	1,57	42,7	1,62	44,1	1,7	45,2
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,195	1,0	0,95	20,6	1	21,7	1,11	24,1	1,22	26,4	1,3	28,2	1,38	29,9	1,45	31,4	1,51	32,7	1,57	34,0	1,62	35,1	1,7	36,0

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Bảng số 11b Thông tư số 36/2024/TTBTNMT				Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc																						
			THSD (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/c a)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	K _{KV}	0 < L ≤ 15		15 < L ≤ 20		20 < L ≤ 25		25 < L ≤ 30		30 < L ≤ 35		35 < L ≤ 40		45 < L ≤ 50		50 < L ≤ 55		55 < L ≤ 60		60 < L ≤ 65		60 < L ≤ 65	
								K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền	K _{ĐC}	Thành tiền
	Tổng cộng:							1.547,3		1.628,8		1.807,9		1.987,1		2.117,4		2.247,7		2.361,7		2.459,4		2.557,2		2.638,6		2.703,8	
1	Chổi có cán	cái	6	41.200	229	0,065	1,2	0,95	17,0	1	17,9	1,11	19,8	1,22	21,8	1,3	23,2	1,38	24,6	1,45	25,9	1,51	27,0	1,57	28,0	1,62	28,9	1,7	29,6
2	Xẻng có cán	cái	12	193.200	537	0,065	1,2	0,95	39,8	1	41,9	1,11	46,5	1,22	51,1	1,3	54,4	1,38	57,8	1,45	60,7	1,51	63,2	1,57	65,7	1,62	67,8	1,7	69,5
3	Thiết bị bảo hộ	cái	6	608.000	3.378	0,065	1,2	0,95	250,3	1	263,5	1,11	292,4	1,22	321,4	1,3	342,5	1,38	363,6	1,45	382,0	1,51	397,8	1,57	413,6	1,62	426,8	1,7	437,4
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	296.726	1.648	0,195	1,2	0,95	366,5	1	385,7	1,11	428,2	1,22	470,6	1,3	501,5	1,38	532,3	1,45	559,3	1,51	582,5	1,57	605,6	1,62	624,9	1,7	640,3
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	83.600	464	0,195	1,2	0,95	103,2	1	108,7	1,11	120,6	1,22	132,6	1,3	141,3	1,38	150,0	1,45	157,6	1,51	164,1	1,57	170,6	1,62	176,1	1,7	180,4
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	22.400	747	0,195	1,2	0,95	166,0	1	174,7	1,11	193,9	1,22	213,2	1,3	227,1	1,38	241,1	1,45	253,3	1,51	263,8	1,57	274,3	1,62	283,0	1,7	290,0
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	43.100	1.437	0,195	1,2	0,95	319,4	1	336,2	1,11	373,2	1,22	410,1	1,3	437,0	1,38	463,9	1,45	487,5	1,51	507,6	1,57	527,8	1,62	544,6	1,7	558,1
8	Ủng cao su	đôi	12	116.000	322	0,049	1,2	0,95	18,0	1	18,9	1,11	21,0	1,22	23,1	1,3	24,6	1,38	26,1	1,45	27,5	1,51	28,6	1,57	29,7	1,62	30,7	1,7	31,5
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	228.750	1.271	0,146	1,2	0,95	211,5	1	222,7	1,11	247,1	1,22	271,6	1,3	289,4	1,38	307,3	1,45	322,8	1,51	336,2	1,57	349,6	1,62	360,7	1,7	369,6
10	Quần áo mưa	bộ	12	200.000	556	0,049	1,2	0,95	31,0	1	32,7	1,11	36,3	1,22	39,9	1,3	42,5	1,38	45,1	1,45	47,4	1,51	49,3	1,57	51,3	1,62	52,9	1,7	54,2
11	Áo phản quang	cái	12	40.000	111	0,195	1,2	0,95	24,7	1	26,0	1,11	28,9	1,22	31,7	1,3	33,8	1,38	35,9	1,45	37,7	1,51	39,3	1,57	40,8	1,62	42,1	1,7	43,2

PHỤ LỤC X.04: NHIÊN LIỆU
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục X.04a - VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Nhiên liệu	Bảng số 12-c Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT		Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Đơn giá	Mức tiêu hao (lit/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	0,950	1,000	49.369	0,950	1,200	59.243
2	15 < L ≤ 20	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,000	1,000	51.968	1,000	1,200	62.361
3	20 < L ≤ 25	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,110	1,000	57.684	1,110	1,200	69.221
4	25 < L ≤ 30	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,220	1,000	63.400	1,220	1,200	76.080
5	30 < L ≤ 35	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,300	1,000	67.558	1,300	1,200	81.069
6	35 < L ≤ 40	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,380	1,000	71.715	1,380	1,200	86.058
7	40 < L ≤ 45	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,450	1,000	75.353	1,450	1,200	90.423
8	45 < L ≤ 50	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,510	1,000	78.471	1,510	1,200	94.165
9	50 < L ≤ 55	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,570	1,000	81.589	1,570	1,200	97.907
10	55 < L ≤ 60	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,620	1,000	84.187	1,620	1,200	101.025
11	60 < L ≤ 65	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	26.650	1,950	1,660	1,000	86.266	1,660	1,200	103.519

Phụ lục X.04b - VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Nhiên liệu	Bảng số 12-a Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT		Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc		
			Đơn giá	Mức tiêu hao (lit/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	0,950	1,000	92.966	0,950	1,200	111.559
2	15 < L ≤ 20	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,000	1,000	97.859	1,000	1,200	117.431
3	20 < L ≤ 25	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,110	1,000	108.623	1,110	1,200	130.348
4	25 < L ≤ 30	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,220	1,000	119.388	1,220	1,200	143.265
5	30 < L ≤ 35	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,300	1,000	127.216	1,300	1,200	152.660
6	35 < L ≤ 40	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,380	1,000	135.045	1,380	1,200	162.054
7	40 < L ≤ 45	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,450	1,000	141.895	1,450	1,200	170.274
8	45 < L ≤ 50	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,510	1,000	147.767	1,510	1,200	177.320
9	50 < L ≤ 55	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,570	1,000	153.638	1,570	1,200	184.366
10	55 < L ≤ 60	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,620	1,000	158.531	1,620	1,200	190.238
11	60 < L ≤ 65	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,672	1,660	1,000	162.446	1,660	1,200	194.935

Phụ lục X.04c - VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

STT	Cự ly (km)	Nhiên liệu	Bảng số 12-b Thông tư số 36/2024/TT- BTNMT		Đô thị loại I, II, III, IV, V			Khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình đốc		
			Đơn giá	Mức tiêu hao (lit/tấn)	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền	K _{ĐC}	K _{kv}	Thành tiền
1	0 < L ≤ 15	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	0,950	1,000	83.928	0,950	1,200	100.713
2	15 < L ≤ 20	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,000	1,000	88.345	1,000	1,200	106.014
3	20 < L ≤ 25	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,110	1,000	98.063	1,110	1,200	117.675
4	25 < L ≤ 30	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,220	1,000	107.781	1,220	1,200	129.337
5	30 < L ≤ 35	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,300	1,000	114.848	1,300	1,200	137.818
6	35 < L ≤ 40	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,380	1,000	121.916	1,380	1,200	146.299
7	40 < L ≤ 45	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,450	1,000	128.100	1,450	1,200	153.720
8	45 < L ≤ 50	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,510	1,000	133.401	1,510	1,200	160.081
9	50 < L ≤ 55	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,570	1,000	138.701	1,570	1,200	166.442
10	55 < L ≤ 60	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,620	1,000	143.118	1,620	1,200	171.742
11	60 < L ≤ 65	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	26.650	3,315	1,660	1,000	146.652	1,660	1,200	175.983

PHỤ LỤC XI. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Stt	Bậc	NHÓM 1					Đơn giá nhân công (đồng/công)	NHÓM 2					Đơn giá nhân công (đồng/công)	NHÓM 3					Đơn giá nhân công (đồng/công)
		HS bậc lương (H _{cb})	HS Đ/C tăng thêm	Lương ngày tháng (đồng)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (23,5%)	Cơ trừa		HS bậc lương (H _{cb})	HS Đ/C tăng thêm	Lương tháng (đồng)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (23,5%)	Cơ trừa		HS bậc lương (H _{cb})	HS Đ/C tăng thêm	Lương ngày tháng (đồng)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (23,5%)	Cơ trừa	
A	LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP			2.530.000						2.530.000						2.530.000			
1	Bậc 1	1,55	0,5	5.882.250	1.382.329	730.000	307.484	1,67	0,5	6.337.650	1.489.348	730.000	329.115	1,78	0,5	6.755.100	1.587.449	730.000	348.944
2	Bậc 2	1,83	0,5	6.944.850	1.632.040	730.000	357.957	1,96	0,5	7.438.200	1.747.977	730.000	381.391	2,1	0,5	7.969.500	1.872.833	730.000	406.628
3	Bậc 3	2,16	0,5	8.197.200	1.926.342	730.000	417.444	2,31	0,5	8.766.450	2.060.116	730.000	444.483	2,48	0,5	9.411.600	2.211.726	730.000	475.128
4	Bậc 4	2,55	0,5	9.677.250	2.274.154	730.000	487.746	2,71	0,5	10.284.450	2.416.846	730.000	516.588	2,92	0,5	11.081.400	2.604.129	730.000	554.443
5	Bậc 5	3,01	0,5	11.422.950	2.684.393	730.000	570.667	3,19	0,5	12.106.050	2.844.922	730.000	603.114	3,45	0,5	13.092.750	3.076.796	730.000	649.983
6	Bậc 6	3,56	0,5	13.510.200	3.174.897	730.000	669.811	3,74	0,5	14.193.300	3.335.426	730.000	702.259	4,07	0,5	15.445.650	3.629.728	730.000	761.745
7	Bậc 7	4,2	0,5	15.939.000	3.745.665	730.000	785.179	4,4	0,5	16.698.000	3.924.030	730.000	821.232	4,8	0,5	18.216.000	4.280.760	730.000	893.337

Stt	Bậc	NHÓM 1					Đơn giá nhân công (đồng/công)
		HS bậc lương (H _{cb})	HS Đ/C tăng thêm	Lương ngày tháng (đồng)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (23,5%)	Cơ trừa	
A	LÁI XE			2.530.000			
1	a) Xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn - nhóm I	2,57	0,5	9.753.150	2.291.990	730.000	491.352
2	b) Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn - nhóm II	2,76	0,5	10.474.200	2.461.437	730.000	525.601
3	c) Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn - nhóm III	3,44	0,5	13.054.800	3.067.878	730.000	648.180

Stt	Bậc	KỸ SƯ					Đơn giá nhân công (đồng/công)
		HS bậc lương (H _{cb})	HS Đ/C tăng thêm	Lương ngày tháng (đồng)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (23,5%)	Cơ trừa	
A	LÁI XE			2.530.000			
1	Bậc 1	2,34		5.920.200	1.391.247	730.000	309.286
2	Bậc 2	2,67		6.755.100	1.587.449	730.000	348.944
3	Bậc 3	3		7.590.000	1.783.650	730.000	388.602

PHỤ LỤC XII: BẢNG TÍNH NHÂN CÔNG NHÓM

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

* Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Số TT	TT36/2024	Hạng mục công việc	Định Biên	NHÓM II				Đơn giá công nhóm
				NC II.IV		LX II		
1	Bảng số 01	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết						
		TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
		TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	01 NC II.IV	1	516.588		-	516.588
2	Bảng số 04	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận			516.588			
		TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
1	Bảng 9a-9b	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý						
		VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190

Số TT	TT36/2024	Hạng mục công việc	Định Biên	NHÓM II				Đơn giá công nhóm
				NC II.IV		LX II		
		VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	2	516.588	1	525.601	1.558.778
		VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	2	516.588	1	525.601	1.558.778
		VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	2	516.588	1	525.601	1.558.778
		VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	2	516.588	1	525.601	1.558.778
		VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	02 NC II.IV, 01 LX II	2	516.588	1	525.601	1.558.778
		VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190
		VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	01 NC II.IV, 01 LX II	1	516.588	1	525.601	1.042.190

PHỤ LỤC XIII. ĐƠN GIÁ CA MÁY
(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

* Vận dụng Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021

STT	Thông tin	Đơn giá ca máy theo TT13/2021/TT-BXD							Đơn giá (đồng/ca)
		Loại máy, thiết bị	Nguyên giá	Số ca máy		Định mức (%)			
				TT13	Đề xuất	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	Tham khảo giá thị trường https://sabaco.vn/xe-moi-truong-cuon-ep-rac-hino-series-500-fm8jn7a-garbage https://xevaphutung.com.vn/sp/xe-cho-rac-thung-roi-22-khoi-hino-fm8jn8a	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	2.450.000.000	280	337	17	7,3	6	2.202.819
2	Xe ép rác ISUZU FVR34QE4 (9,4 tấn) thùng 15 khối: 1.245.000.000 VNĐ https://giaxeoto.vn/gia-xe-ep-rac-24l	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	1.465.000.000	260	337	17	7,3	6	1.317.196

PHỤ LỤC XIV. TỔNG HỢP GIÁ NHIÊN LIỆU

(Kèm theo Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Tháng	Giá thị trường	Giá BQ thị trường
1. Xăng		
Tháng 4/2026	22.880 - 23.751 đồng/lít	23.316
Tháng 5/2026	24.150 - 26.050 đồng/lít	25.100
Tháng 6/2026	19.910 - 22.330 đồng/lít	21.120
Giá bình quân 03 tháng		23.179
2. Dầu Diesel		
Tháng 4/2026	26.697 - 28.172 đồng/lít	27.435
Tháng 5/2026	27.650 - 29.330 đồng/lít	28.490
Tháng 6/2026	21.176 - 26.877 đồng/lít	24.027
Giá bình quân 03 tháng		26.650

**PHỤ LỤC XV. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm Phương án giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số TT	Địa phương	Theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 20/3/2026	Đề xuất khu vực trong PAG
1	UBND Phường Bình Lộc	II	Phường/Đô thị
2	UBND Phường Hồ Nai	II	Phường/Đô thị
3	UBND Phường Tân Triều	II	Phường/Đô thị
4	UBND Phường Trảng Dài	II	Phường/Đô thị
5	UBND Phường Đồng Xoài	II	Phường/Đô thị
6	UBND Phường Bình Phước	II	Phường/Đô thị
7	UBND Phường Biên Hoà	II	Phường/Đô thị
8	UBND Phường Long Bình	II	Phường/Đô thị
9	UBND Phường Long Hưng	II	Phường/Đô thị
10	UBND Phường Phước Tân	II	Phường/Đô thị
11	UBND Phường Tam Hiệp	II	Phường/Đô thị
12	UBND Phường Tam Phước	II	Phường/Đô thị
13	UBND Phường Trăn Biên	II	Phường/Đô thị
14	UBND Phường Bảo Vinh	II	Phường/Đô thị
15	UBND Phường Hàng Gòn	II	Phường/Đô thị
16	UBND Phường Long Khánh	II	Phường/Đô thị
17	UBND Phường Xuân Lập	II	Phường/Đô thị
18	UBND xã Bù Đăng	III	Phường/Đô thị
19	UBND xã Thiện Hưng	III	Phường/Đô thị
20	UBND xã Phú Nghĩa	III	Phường/Đô thị
21	UBND Phường Đồng Phú	III	Phường/Đô thị
22	UBND Phường Tân Khai	III	Phường/Đô thị
23	UBND Phường Lộc Ninh	III	Phường/Đô thị
24	UBND xã Phú Riềng	III	Phường/Đô thị
25	UBND xã Định Quán	III	Phường/Đô thị
26	UBND Phường Long Thành	III	Phường/Đô thị
27	UBND Phường Nhơn Trạch	III	Phường/Đô thị
28	UBND Phường Tân Phú	III	Phường/Đô thị
29	UBND Phường Dầu Giây	III	Phường/Đô thị
30	UBND Phường Trảng Bom	III	Phường/Đô thị
31	UBND Phường Trị An	III	Phường/Đô thị
32	UBND Phường Xuân Lộc	III	Phường/Đô thị
33	UBND Phường Bình Long	III	Phường/Đô thị
34	UBND Phường An Lộc	III	Phường/Đô thị

Số TT	Địa phương	Theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 20/3/2026	Đề xuất khu vực trong PAG
34	UBND Phường An Lộc	III	Phường/Đô thị
35	UBND Phường Minh Hưng	III	Phường/Đô thị
36	UBND Phường Chơn Thành	III	Phường/Đô thị
37	UBND Phường Phước Bình	III	Phường/Đô thị
38	UBND Phường Phước Long	III	Phường/Đô thị
39	UBND xã Phước Sơn	Nông thôn	Xã/Nông thôn
40	UBND xã Nghĩa Trung	Nông thôn	Xã/Nông thôn
41	UBND xã Thọ Sơn	Nông thôn	Xã/Nông thôn
42	UBND xã Đak Nhau	Nông thôn	Xã/Nông thôn
43	UBND xã Bom Bo	Nông thôn	Xã/Nông thôn
44	UBND xã Đak O	Nông thôn	Xã/Nông thôn
45	UBND xã Bù Gia Mập	Nông thôn	Xã/Nông thôn
46	UBND xã Tân Tiến	Nông thôn	Xã/Nông thôn
47	UBND xã Hưng Phước	Nông thôn	Xã/Nông thôn
48	UBND xã Đa Kia	Nông thôn	Xã/Nông thôn
49	UBND xã Thuận Lợi	Nông thôn	Xã/Nông thôn
50	UBND xã Đồng Tâm	Nông thôn	Xã/Nông thôn
51	UBND xã Tân Lợi	Nông thôn	Xã/Nông thôn
52	UBND xã Tân Quan	Nông thôn	Xã/Nông thôn
53	UBND xã Tân Hưng	Nông thôn	Xã/Nông thôn
54	UBND xã Minh Đức	Nông thôn	Xã/Nông thôn
55	UBND xã Lộc Thành	Nông thôn	Xã/Nông thôn
56	UBND xã Lộc Hưng	Nông thôn	Xã/Nông thôn
57	UBND xã Lộc Tấn	Nông thôn	Xã/Nông thôn
58	UBND xã Lộc Thạnh	Nông thôn	Xã/Nông thôn
59	UBND xã Lộc Quang	Nông thôn	Xã/Nông thôn
60	UBND xã Bình Tân	Nông thôn	Xã/Nông thôn
61	UBND xã Long Hà	Nông thôn	Xã/Nông thôn
62	UBND xã Phú Trung	Nông thôn	Xã/Nông thôn
63	UBND xã Cẩm Mỹ	Nông thôn	Xã/Nông thôn
64	UBND xã Sông Ray	Nông thôn	Xã/Nông thôn
65	UBND xã Xuân Định	Nông thôn	Xã/Nông thôn
66	UBND xã Xuân Đông	Nông thôn	Xã/Nông thôn
67	UBND xã Xuân Đường	Nông thôn	Xã/Nông thôn
68	UBND xã Xuân Quế	Nông thôn	Xã/Nông thôn
69	UBND xã La Ngà	Nông thôn	Xã/Nông thôn
70	UBND xã Phú Hoà	Nông thôn	Xã/Nông thôn
71	UBND xã Phú Vinh	Nông thôn	Xã/Nông thôn

Số TT	Địa phương	Theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 20/3/2026	Đề xuất khu vực trong PAG
72	UBND xã Thanh Sơn	Nông thôn	Xã/Nông thôn
73	UBND xã Thống Nhất	Nông thôn	Xã/Nông thôn
74	UBND xã Xuân Bắc	Nông thôn	Xã/Nông thôn
75	UBND xã An Phước	Nông thôn	Xã/Nông thôn
76	UBND xã Bình An	Nông thôn	Xã/Nông thôn
77	UBND xã Long Phước	Nông thôn	Xã/Nông thôn
78	UBND xã Phước Thái	Nông thôn	Xã/Nông thôn
79	UBND xã Đại Phước	Nông thôn	Xã/Nông thôn
80	UBND xã Phước An	Nông thôn	Xã/Nông thôn
81	UBND xã Đắc Lua	Nông thôn	Xã/Nông thôn
82	UBND xã Nam Cát Tiên	Nông thôn	Xã/Nông thôn
83	UBND xã Phú Lâm	Nông thôn	Xã/Nông thôn
84	UBND xã Tà Lài	Nông thôn	Xã/Nông thôn
85	UBND xã Gia Kiệm	Nông thôn	Xã/Nông thôn
86	UBND xã An Viễn	Nông thôn	Xã/Nông thôn
87	UBND xã Bàu Hàm	Nông thôn	Xã/Nông thôn
88	UBND xã Bình Minh	Nông thôn	Xã/Nông thôn
89	UBND xã Hưng Thịnh	Nông thôn	Xã/Nông thôn
90	UBND xã Phú Lý	Nông thôn	Xã/Nông thôn
91	UBND xã Tân An	Nông thôn	Xã/Nông thôn
92	UBND xã Xuân Hoà	Nông thôn	Xã/Nông thôn
93	UBND xã Xuân Phú	Nông thôn	Xã/Nông thôn
94	UBND xã Xuân Thành	Nông thôn	Xã/Nông thôn
95	UBND xã Nha Bích	Nông thôn	Xã/Nông thôn